CATALOGUE NHỰA ÂU CHÂU XANH

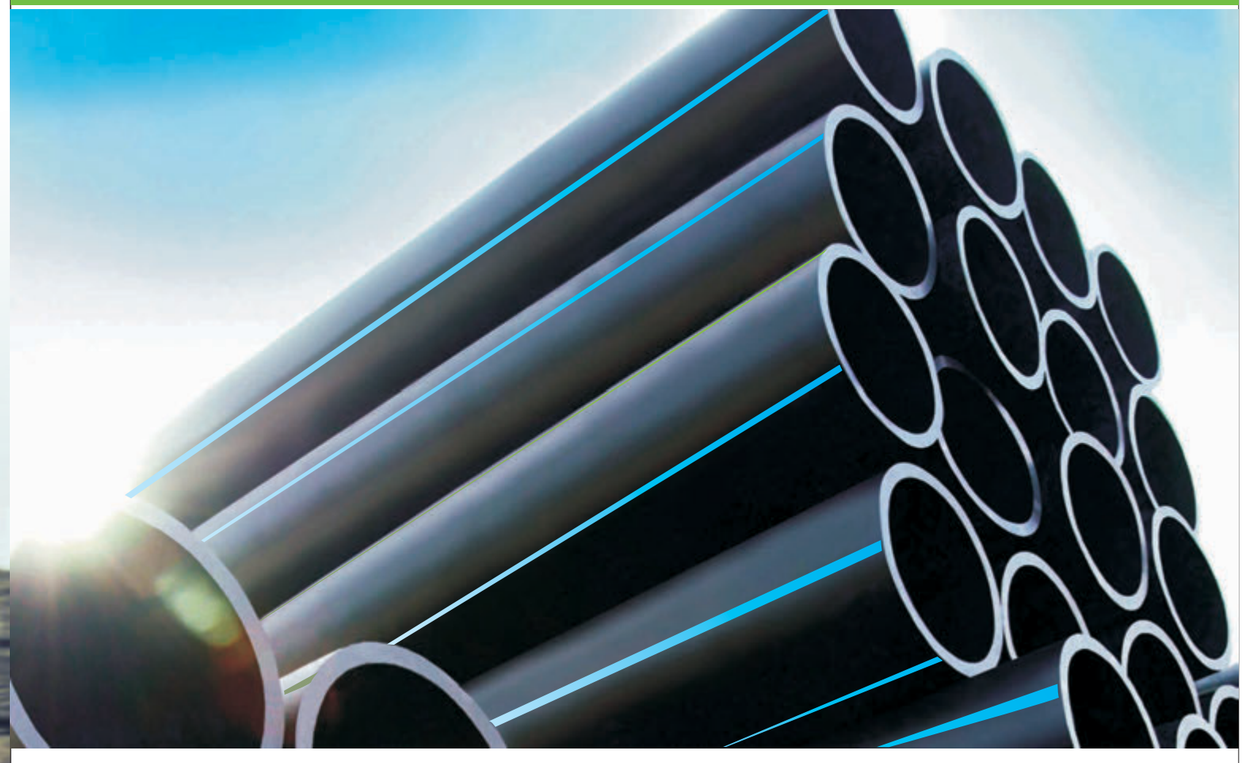

CÔNG TY TNHH TM VINH XUÂN

748A Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

ĐT: 0313.700499 - FAX: 0313.786329 - Email: vinhxuan.vnn@gmail.com

MST : 0201201066 - Website: nhuavinhxuan.com

TK : 030022563889 tại Ngân Hàng SacomBank - Hải Phòng

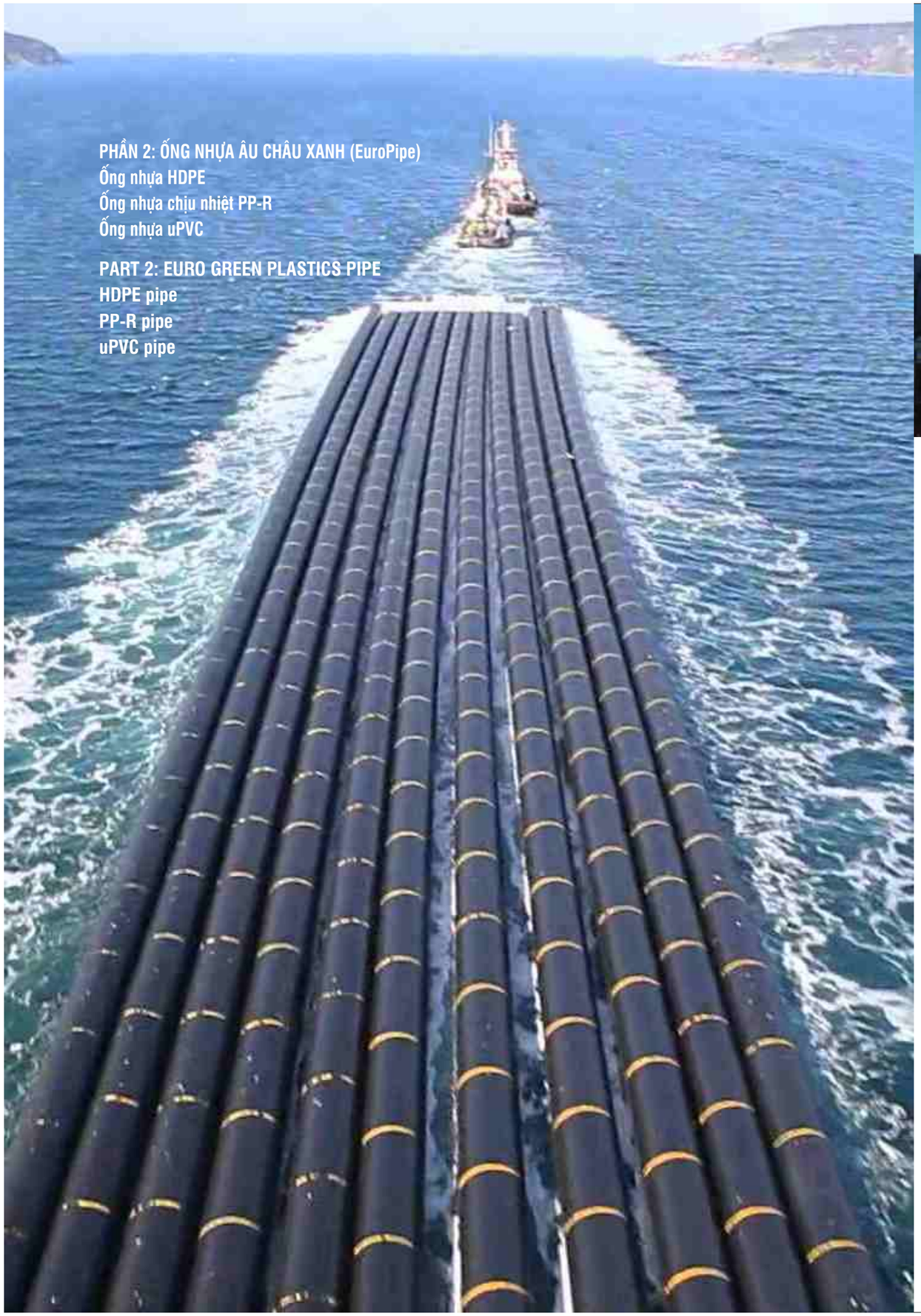

PHẦN 2: ỐNG NHỰA ÂU CHÂU XANH (EuroPipe)
Ống nhựa HDPE
Ống nhựa chịu nhiệt PP-R
Ống nhựa uPVC

PART 2: EURO GREEN PLASTICS PIPE
HDPE pipe
PP-R pipe
uPVC pipe

ỐNG NHỰA HDPE/ HDPE PIPE

KHÁI QUÁT SẢN PHẨM

Vật liệu: PE 80 hoặc PE 100

Cấp áp lực: 6bar, 8bar, 10bar, 12.5bar, 16bar, 25bar

Kích cỡ: DN 20mm đến DN 1200mm

Tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008; ISO 4427-2:2007 và tương đương

Màu sắc: màu đen vạch xanh hoặc trắng.

Quy cách: 6m÷10m(từ DN 110 trở lên), cuộn 50m÷300m từ DN 20÷DN 90) hoặc theo yêu cầu khách hàng. Nhiệt độ làm việc từ -40^{0}C đến 40^{0}C và có thể lớn hơn theo yêu cầu của khách hàng.

ĐẶC TÍNH VƯỢT TRỘI

Không độc hại: Không chứa kim loại nặng, không bị bám bụi hoặc nhiễm khuẩn, không ô nhiễm thứ cấp.

Chống ăn mòn: Ống HDPE không dẫn điện và không bị phản ứng điện hóa bởi acid,kiềm hoặc muối - nguyên nhân gây ăn mòn kim loại.

Kháng UV

Năng suất chảy cao: Lòng ống trơn nhẵn và giảm thiểu ma sát không gây trở lực lớn cho dòng chảy và đạt lưu lượng chảy cao.

Tính linh hoạt cao: Có thể cuộn, uốn cong. Sử dụng ít phụ tùng nối, chi phí lắp đặt thấp chịu va đập tốt và không bị vỡ.

Dễ lắp đặt: Ống HDPE có trọng lượng nhẹ, dễ vận chuyển và dễ xử lý,có thể lắp đặt ở những địa hình khác nhau,không yêu cầu xử lý nền móng nhiều.

Độ bền sử dụng: Ống HDPE có thể sử dụng trên 50 năm trong điều kiện tiêu chuẩn.

Nhiều cách nối ống: Nối khớp trong, nối khớp ngoài, nối điện, nối nhiệt, nối bích

Thân thiện môi trường: Ống HDPE tái sinh được.

PRODUCT OVERVIEW

Material: PE 80 or PE 100

Pressure Rating: 6bar, 8bar, 10bar, 12.5bar, 16bar, 25 bar

Size: DN 20mm through DN 1200mm availability

Standard: TCVN7305-2:2008; ISO4427-2:2007

Colors: black and green or white stripes.

Form Supplied: From 6m - 10m (For DN 110 above) 50 - 300 meters coil length (DN 20-DN 90)

Working temperature: -40^{0}C to 40^{0}C Other forms are also available upon request

ADVANTAGES

Non-toxic: no heavy metal additives, would not be affected by dirt or contaminated by bacterium

Corrosion Resistant: resists chemical matters and electron chemical corrosion

UV Prevention

Low Flow Resistance: smooth interior walls and low friction

Excellent Flexibility: can be supplied in coil

Easy Installation: light weight and user friendly

Longevity: more than 50 years under proper use

Various Joint Availability: socket fusion joint, butt fusion joint, electro fusion joint and transition joint

Recyclable and Environmentally-friendly

TÍNH CHẤT VẬT LÝ

Đặc tính vật lý		Giá trị điển hình
Tỷ trọng g/cm^3 (20^{0}C)		0.941~0.965
Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc, % (110^{0}C)		≤3
Thời gian cảm ứng ôxy hóa, min (200^{0}C)		≥20
Độ dãn dài khi đứt %		≥350
Thủy lực Kiểm tra áp lực	20^{0}C, 100h, - 12.4MPa	No Failure
	80^{0}C, 165h, - 5.5MPa	No Failure
	80^{0}C, 1000h, - 5.0MPa	No Failure

PHYSICAL PROPERTIES

Properties		Typical Value
Specific Gravity, g/cm^3 (20^{0}C)		0.941~0.965
Longitudinal Reversion, % (110^{0}C)		≤3
Oxidation Induction Time, min (200^{0}C)		≥20
Extension Rate at Break, %		≥350
Hydraulic Pressure Test	20^{0}C, 100h, Hoop Stress is 12.4MPa	No Failure
	80^{0}C, 165h, Hoop Stress is 5.5MPa	No Failure
	80^{0}C, 1000h, Hoop Stress is 5.0MPa	No Failure

ỨNG DỤNG

- Hệ thống dẫn nước cho dự án đô thị
- Hệ thống dẫn nước cho dân dụng, thương mại
- Hệ thống vận chuyển chất lỏng trong công nghiệp.
- Hệ thống dẫn nước và tưới tiêu cho nông nghiệp.
- Hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý nước thải.

APPLICATIONS

- Municipal water supply
- Commercial & Residential water supply
- Industrial liquids transportation
- Irrigation pipeline system
- Sewage systems

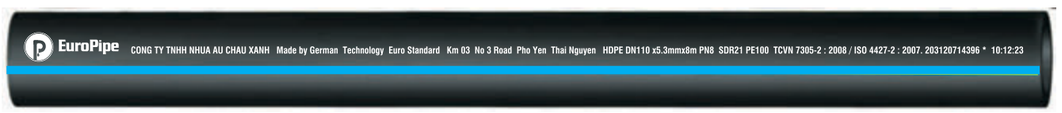

THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ Specifications

	DÃY ỐNG					
	SDR 6	SDR 7,4	SDR 9	SDR11	SDR 13.6	SDR 17
	S 2,5	S 3.2	S 4	S 5	SDR 6,3	S8
	ÁP SUẤT DANH NGHĨA/ Nominal Pressure (PN) (bar)					
PE 80	PN 25	PN 20	PN 16	PN 12,5	PN 10	PN 8
PE 100	-	PN 25	PN 20	PN 16	PN 12,5	PN 10
Kích cỡ danh nghĩa Nominal size (DN)(mm)	Chiều dày thành ống/ Wall thickness (e_n; mm)					
	e_{min}	e_{min}	e_{min}	e_{min}	e_{min}	e_{min}
16	3.0	2.3	2.0	2.0	-	-
20	3.4	3.0	2.3	2.3	-	-
25	4.2	3.5	3.0	3.0	2.0	-
32	5.4	4.4	3.6	3.7	2.4	2.0
40	6.7	5.5	4.5	4.6	3.0	2.4
50	8.3	6.9	5.6	5.8	3.7	3.0
63	10.5	8.6	7.1	6.8	4.7	3.8
75	12.5	10.3	8.4	8.2	5.6	4.5
90	15.5	12.3	10.1	10.0	6.7	5.4
110	18.3	15.1	12.3	11.4	8.1	6.6
125	20.8	17.1	14.0	12.7	9.2	7.4
140	23.3	19.2	15.7	14.6	10.3	8.3
160	26.6	21.9	17.9	16.4	11.8	9.5
180	29.9	24.6	20.1	18.2	13.3	10.7
200	33.2	27.4	22.4	20.5	14.7	11.9
225	37.4	30.8	25.2	22.7	16.6	13.4
250	41.5	34.2	27.9	25.4	18.4	14.8
280	56.5	38.3	31.3	28.6	20.6	16.6
315	52.3	43.1	35.2	32.2	23.2	18.7
355	59.0	48.5	39.7	36.3	26.1	21.1
400	-	54.7	44.7	40.9	29.4	23.7
450	-	61.5	50.3	45.4	33.1	26.7
500	-	-	55.8	50.8	36.8	29.7
560	-	-	62.5	57.2	41.2	33.2
630	-	-	70.3	64.5	46.3	37.4
710	-	-	79.3	72.6	52.2	42.1
800	-	-	89.3	81.7	58.8	47.4
900	-	-	-	90.2	66.2	53.3
1000	-	-	-	-	72.5	59.3
1200	-	-	-	-	88.2	67.9

	DÃY ỐNG			
	SDR 21	SDR 26	SDR 33	SDR 41
	S 10	S 12.5	S 16	S20
	ÁP SUẤT DANH NGHĨA / NOMINAL PRESSURE (PN) (bar)			
PE 800	PN 6	PN 5	PN 4	PN 3.2
PE 100	PN 8	PN 6	PN 5	PN 4
Kích cỡ danh nghĩa Nominal size (DN)(mm)	Chiều dày thành/ wall thickness (en) (mm)			
	e_{min}	e_{min}	e_{min}	e_{min}
16	-	-	-	-
20	-	-	-	-
25	-	-	-	-
32	-	-	-	-
40	2.0	-	-	-
50	2.4	2.0	-	-
63	3.0	2.5	-	-
75	3.6	2.9	-	-
90	4.3	3.5	-	-
110	5.3	4.2	-	-
125	6.0	4.8	-	-
140	6.7	5.4	-	-
160	7.7	6.2	-	-
180	8.6	6.9	-	-
200	9.6	7.7	-	-
225	10.8	8.6	-	-
250	11.9	9.6	-	-
280	13.4	10.7	-	-
315	15.0	12.1	9.7	7.7
355	16.9	13.6	10.9	8.7

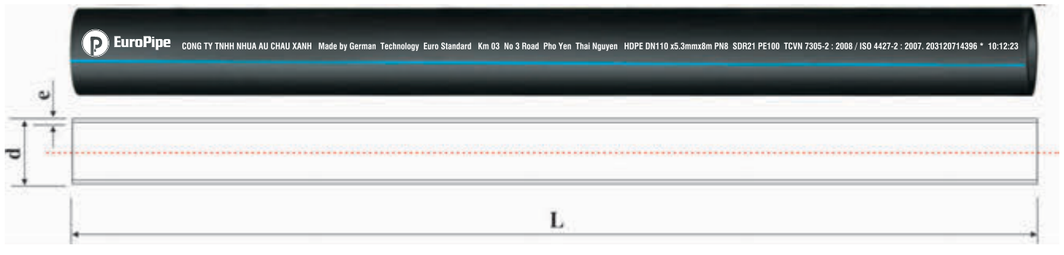

	DÃY ỐNG			
	SDR 21	SDR 26	SDR 33	SDR 41
	S 10	S 12.5	S 16	S20
	ÁP SUẤT DANH NGHĨA / NOMINAL PRESSURE (PN) (bar)			
PE 800	PN 6	PN 5	PN 4	PN 3.2
PE 100	PN 8	PN 6	PN 5	PN 4
Kích cỡ danh nghĩa Nominal size (DN)(mm)	Chiều dày thành/ wall thickness (en) (mm)			
	e_{min}	e_{min}	e_{min}	e_{min}
400	19.1	15.3	12.3	9.8
450	21.5	17.2	13.8	11.0
500	23.9	19.1	15.3	12.3
560	26.7	21.4	17.2	13.7
630	30.0	24.1	19.3	15.4
710	33.9	27.2	21.8	17.4
800	28.1	30.6	24.5	19.6
900	42.9	34.4	27.6	22.0
1000	47.7	38.2	30.6	24.5
1200	45.7	45.9	36.7	29.4

- Chú thích: 1bar = 0.1 MPa = 10^5Pa; 1 MPa = 1N/ mm^2
- Giá trị PN lấy theo C = 1.25
- Dung sai theo TCVN 7093-1:2003 (ISO 11922-1:1997), cấp độ V được tính từ (0.1 emin + 0.1) làm tròn đến 0.1 mm. Đối với e > 30mm theo TCVN 7093-1 (ISO 11922-1), cấp độ T thì dung sai có thể được tính từ 0.15emin làm tròn đến 0.1 mm
- Giá trị tính được của emin theo TCVN 6141:2003 (ISO 11922-1) được làm tròn đến giá trị chính xác của 2.0, 2.3 hoặc 3.0. Các giá trị này phải đáp ứng được các yêu cầu quốc gia. Đối với các lý do thực hành, chiều dày thành 3.0 mm nên sử dụng cho mối nối nung chảy bằng điện và lót
- Các giá trị thực tính được là 6.4 bar đối với PE 100 và 6.3 bar đối với PE 80

Áp suất làm việc

Áp suất làm việc là áp suất tối đa cho phép ở nhiệt độ của nước lên đến 45 ^{0}C. Áp suất làm việc được tính theo

Công thức: $\mathbf{P_{lv} = K \times PN}$ (P_{lv} : Áp suất làm việc; K: Hệ số giảm áp đối với nhiệt độ của nước; PN: Áp suất danh nghĩa)

DN : Đường kính danh nghĩa
e_n: Độ dầy thành ống danh nghĩa
PN : Áp suất danh nghĩa

Working Pressure

Working pressure: Maximum admissible pressure for water at operating temperature up to 45 ^{0}C.

Formular: $\mathbf{P_{lv} = K \times PN}$ (P_{lv} : Working Pressure ; K: Pressure losses coefficient for water temperatures; PN: Nominal pressure)

DN : Nominal size
e_n: Nominal wall thickness
PN : Nominal pressure

PHỤ KIỆN KHỚP NỐI VÀ REN/ ADAPTER, THREADED FITTINGS

ĐẶC ĐIỂM

- **Vật liệu**: PE 100
- **Kích cỡ**: Từ DN 20mm đến DN 110mm
- **Áp suất làm việc**: 16bar
- **Tiêu chuẩn**: TCVN 7305-3:2008; ISO 4427-3:2007
- **Mầu sắc**: Đen
- **Mối nối**: Nối ống với phụ kiện bằng khớp nối và ren.

FEATURES

- **Material**: PE 100
- **Size**: Full DN 20mm through DN 110mm availability
- **Pressure Rating**: 16 bar or other nominal pressures available upon request
- **Standard**: TCVN 7305-3:2008; ISO 4427-3:2007
- **Color**: black
- **Joint**: Connect Pipe and Fitting by Adapter or Threaded Joint

ĐẶC TÍNH VƯỢT TRỘI

- **Không độc hại**: Không có phụ gia kim loại nặng, Không bán bụi bẩn hoặc bị ô nhiễm bởi vi khuẩn
- **Chống ăn mòn**: Chống lại các vấn đề hóa học và ăn mòn điện hóa.
- **Chi phí lắp đặt thấp**: Trọng lượng nhẹ, dễ lắt đặt, vận chuyển nên dẫn đến giảm chi phí quá trình gia công lắp đặt
- **Năng suất chảy cao:** Lòng ống trơn nhẵn và giảm thiểu ma sát không gây trở lực lớn cho dòng chảy và đạt lưu lượng chảy cao.
- **Độ bền**: Hơn 50 năm sử dụng

ADVANTAGES

- **Non-toxic**: no heavy metal additives, would not be affected by dirt or contaminated by bacterium
- **Corrosion Resistance**: resist chemical matters and electron chemical corrosion
- **Low Installation Costs**: light weight and ease of installation can reduce installation costs
- **High Flow Capacity**: smooth interior walls result in low pressure loss and high volume
- **Longevity**: more than 50 years under proper use

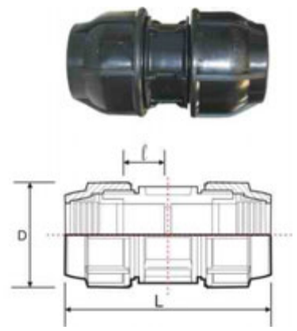

Đường kính danh nghĩa (mm) Nominal Dia	D (mm)	L (mm)	l (mm)
20	46	114	15
25	54	126	18
32	64	131	18
40	81.5	188	32
50	93	207	33.5
63	117	248	41.5
75	134	290	53.5
90	160	322	61
110	181	362	71
Áp suất làm việc ở 20°C: 6-16 bar		Working pressure at 20°C: 6-16 bar	

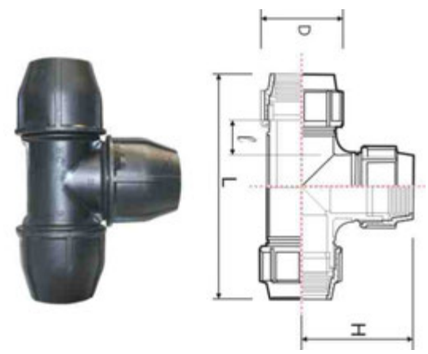

Đường kính danh nghĩa (mm) Nominal Dia	D (mm)	L (mm)	l (mm)	H (mm)
20	46	143	18	76
25	54	153	17	76
32	64	175	19	80
40	81.5	238	27	84
50	93	259	27.5	97
63	117	317	35	101
75	134	360	48	125
90	160	472	82	130
110	181	512	80	163
Áp suất làm việc ở 20°C: 6-16 bar			Working pressure at 20°C: 6-16 bar	

d x d1 (mm)	D (mm)	D1 (mm)	l_1 (mm)	l_2 (mm)	H1 (mm)	H2 (mm)	L (mm)
25 x 20	54	46	15	20.5	55.5	62.5	133
30 X 20	64	54	18	18	59	65	130
40 X 20	82	46	15	34	55	94	154
40 X 25	82	54	21	34	63	93.5	160
40 X 32	82	64	21.5	34	66	94	164
50 X 25	92	54	22.5	34	67	100	169
50 X 32	92	64	24.5	34	69	102.5	175
50 X 40	92	81	34	34	72	105	185
63 X 20	117	46	15	38	55	107	166
63 X 25	117	54	18	38	59	107	175
63 X 40	117	81	34	38	78	107	200
63 X 50	117	93	27.5	38	96	107	216
75 X 63	134	117	37	48	116	129	249
90 X 63	160	117	82	87	160	188	355
90 X 75	160	134	94	87	174.5	188	366
Áp suất làm việc ở 20°C: 6-16 bar					Working pressure at 20°C: 6-16 bar		

NẮP BỊT/ END CAPS

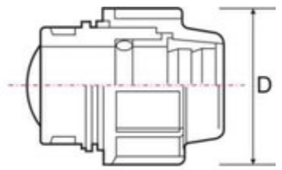

Đường kính danh nghĩa (mm) Nominal Dia	D (mm)	
20	46	
25	54	
32	64	
40	81.5	
50	93	
63	117	
75	134	
90	160	
110	181	

Áp suất làm việc ở 20°C: 6-16 bar Working pressure at 20°C: 6-16 bar

TÊ 90⁰ REN TRONG/ FEMALE THREAD TEES 90⁰

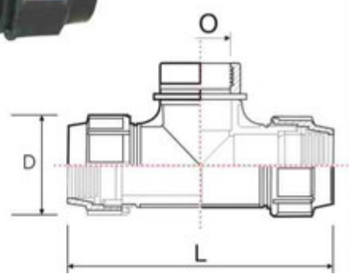

Đường kính danh nghĩa (mm) Nominal Dia	D (mm)	O (inch)
20	46	½
20	46	¾
25	54	½
25	54	¾
25	54	1
32	64	¾
32	64	1
40	81.5	1
40	81.5	1¼
50	93	1½
63	117	2
75	134	2½
90	160	3

Áp suất làm việc ở 20°C: 6-16 bar Working pressure at 20°C: 6-16 bar

CÚT 90⁰ REN TRONG/ FEMALE THREAD ELBOW 90⁰

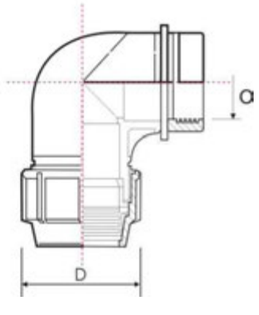

Đường kính danh nghĩa (mm) Nominal Dia	D (mm)	O (inch)
20	46	½
20	46	¾
25	54	½
25	54	¾
25	54	1
32	64	¾
32	64	1
40	81.5	1
40	81.5	1¼
50	93	1½
50	93	2
63	117	2
75	134	2½
90	160	3

Áp suất làm việc ở 20°C: 6-16 bar Working pressure at 20°C: 6-16 bar

NỐI GÓC 90⁰/ COUPLING ELBOW 90⁰

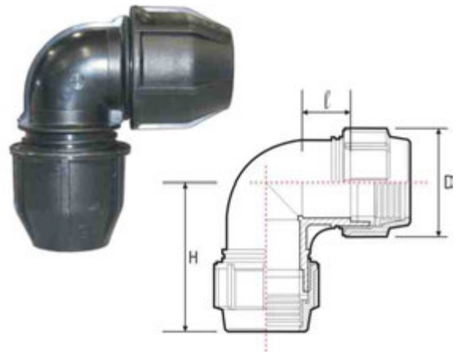

Đường kính danh nghĩa (mm) Nominal Dia	D (mm)	L (mm)	l (mm)
20	46	71	18
25	54	77	20.5
32	64	85	19
40	81.5	117	27
50	93	128	2 8
63	117	160	35
75	134	178	48
90	160	235	62
110	181	250	57

Áp suất làm việc ở 20°C: 6-16 bar Working pressure at 20°C: 6-16 bar

ĐAI KHỞI THỦY/ CLAMP SADDLES

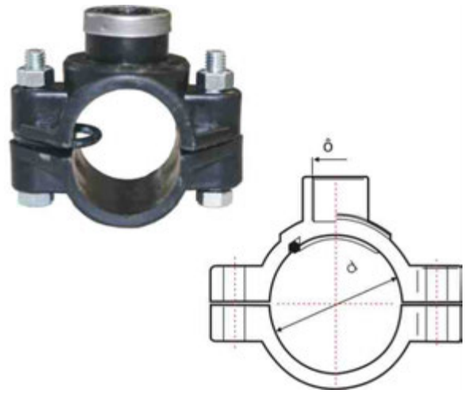

d (mm)	ô (inch)	d (mm)	ô (inch)
25	1/2	90	1
32	1/2	90	1 1/2
32	3/4	90	2
32	1	110	3/4
50	3/4	110	1
50	1	110	1 1/2
50	1 1/4	110	2
63	3/4	160	1
63	1	160	1 1/2
63	1 1/2	160	2
90	3/4		

Áp suất làm việc ở 20°C: 6-16 bar Working pressure at 20°C: 6-16 bar

BA CHẠC 90⁰ CHUYỂN BẬC/ REDUCED TEE 90⁰

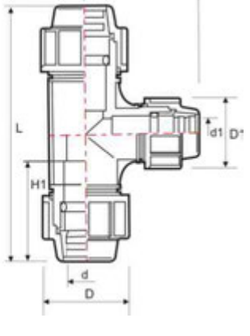

d x d1 x d (mm)	D (mm)	D1 (mm)	H1 (mm)	H2 (mm)	L (mm)
25 x 20 x 25	54	46	58	76	153
32 x 25 x 32	64	54	64	84	173
40 x 25 x 40	82	54	87	91	216
40 x 32 x 40	82	64	87	97	238
50 x 25 x 50	92	54	96	93	259
50 x 32 x 50	92	64	19.5	101	31.5
50 x 40 x 50	92	81.5	96	125	259
63 x 25 x 63	117	54	113	121	260
63 x 32 x 63	117	64	113	127	270
63 x 40 x 63	117	82	113	132	285
63 x 50 x 63	117	93	113	130	317
75 x 63 x 75	134	117	129	163	360

Áp suất làm việc ở 20°C: 6-16 bar Working pressure at 20°C: 6-16 bar

PHỤ KIỆN ĐÚC HDPE/ MOLDED HDPE FITTINGS

ĐẶC ĐIỂM

- **Vật liệu**: PE 100
- **Kích cỡ**: Từ DN 20mm đến DN 1200mm
- **Áp suất làm việc**: 1.0bar, 1.25bar, 1.6bar
- **Tiêu chuẩn**: TCVN 7305-3:2008; ISO 4427-3:2007
- **Mầu sắc**: Đen
- **Mối nối**: Nối ống với phụ kiện bằng hàn hay bằng bích.

FEATURES

- **Material**: PE 100
- **Size**:Full DN 20mm through DN 1200mm availability
- **Pressure Rating**: 1.0bar, 1.25bar, 1.6bar or other nominal pressures available upon request
- **Standard**: TCVN 7305-3:2008; ISO 4427-3:2007
- **Color**: black
- **Joint**: Connect Pipe and Fitting by Flanged or welded joint.

ĐẶC TÍNH VƯỢT TRỘI

- **Không độc hại**: Không có phụ gia kim loại nặng, Không bán bụi bẩn hoặc bị ô nhiễm bởi vi khuẩn
- **Chống ăn mòn**: Chống lại các vấn đề hóa học và ăn mòn điện hóa.
- **Chi phí lắp đặt thấp**: Trọng lượng nhẹ, dễ lắp đặt, vận chuyển nên dẫn đến giảm chi phí quá trình gia công lắp đặt
- **Năng suất chảy cao:** Lòng ống trơn nhẵn và giảm thiểu ma sát không gây trở lực lớn cho dòng chảy và đạt lưu lượng chảy cao.
- **Độ bền**: Hơn 50 năm sử dụng.

ADVANTAGES

- **Non-toxic**: no heavy metal additives, would not be affected by dirt or contaminated by bacterium
- **Corrosion Resistance**: resist chemical matters and electron chemical corrosion
- **Low Installation Costs**: light weight and ease of installation can reduce installation costs
- **High Flow Capacity**: smooth interior walls result in low pressure loss and high volume
- **Longevity**: more than 50 years under proper use

CÚT THU/ REDUCER

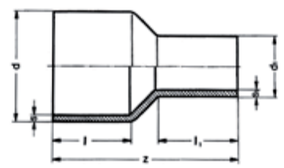

Size (mm)	L1	L2	L
75 x 63	70	75	156
90 x 63	70	80	178
90 x 75	70	80	164
110 x 50	70	83	196
110 x 63	70	80	196
110 x 75	70	80	184
110 x 90	70	80	169
125 x 63	80	80	200
125 x 90	84	98	242
125 x 110	80	80	178
160 x 90	80	90	242
160 x 110	80	100	228
160 x 125	80	80	195
180 x 63	78	100	266
180 x 110	100	100	239
180 x 160	90	90	230
200 x 110	80	100	226
200 x 160	100	100	239
200 x 180			
1200			

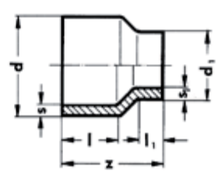

Size (mm)	L1	L2	L
250 x 110	80	90	210
250 x 160	80	90	283
250 x 200	90	90	246
250 x 225	90	90	206
280 x 110			
280 x 160			
280 x 200	85	85	250
315 x 110	90	85	225
315 x 160	90	90	225
315 x 200	100	100	286
315 x 225	90	90	222
315 x 250	90	90	240
315 x 280	85	85	201
355 x 200			
355 x 250			
355 x 315	90	90	220
400 x 200			
400 x 250			
400 x 315	80	85	215
400 x 355			
450 x 200			
450 x 250			
450 x 315	30	55	120
450 x 400			
500 x 250			
500 x 315			
500 x 400	20	40	105
500 x 450			
560 x 400			
560 x 500			
630 x 315			
630 x 500	20	40	105
1200			

Cút 90° /90° ELBOW

Size (mm)	Z	L
75	132	75
90	150	85
110	163	87
125	170.5	87
160	200	100
180	210	95
200	225	100
225		
225		
250		
.....		
1200		

Cút 45°/45° ELBOW

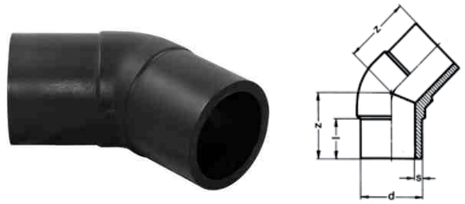

Size (mm)	L1	L2
75	80	124
90	85	136
110		
125		
.....		
1200		

Cút chữ T/TEE

Size (mm)	L1	L	Z
75	75	264	132
90	85	300	150
110	87	326	163
125	87	341	170.5
160	100	400	210
180	95	420	420
200	100	450	225
225			
225			
250			
280			
.....			
1200			

Cút thu chữ T/ REDUCING TEE

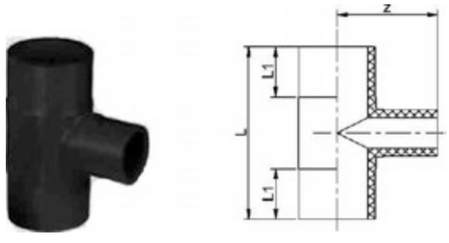

Size (mm)	L1	L2	L	Z
	85	85	300	10
110 x 63	85	85	300	10
110 x 75	85	85	300	9
110 x 90	90	90	350	6
160 x 63	90	90	350	5
160 x 75	90	90	350	5
160 x 90	90	90	350	5
160 x 110				
.....				
1200				

NÚT BỊT/ CAP

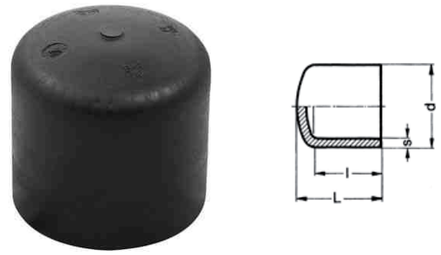

Size (mm)	L1	L
75	75	113
90	75	120
110	74	130
125	80	143.5
160	98	179
180	88	180
200	98	199
225	90	204
250	97	224
280	78	220
315	74	140
355	74	120
.....		
1200		

MẶT BÍCH LỒI/STUB FLANGE

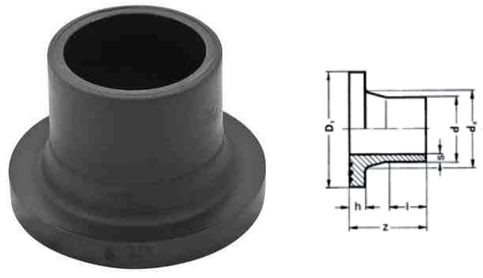

Size (mm)	D	D1	N	L
75	145	18	4	48
90	160	18	4	36
110	180	18	8	
125	180	18	8	32
160				
180	240	22	8	32
200	240	22	8	15
225	295	22	8	
250	295	22	8	15
280	350	22	12	8
315				
355	350	22	12	8
400	400	22	12	
450	460	23	16	4
500	515	26	16	3
560	565	26	20	3
630	620	26	20	
710	725	30	20	1
800	950	33	24	1
.....				
1200				

Mặt Bích (Khay thép)/ FLANGE (Steel Tray)

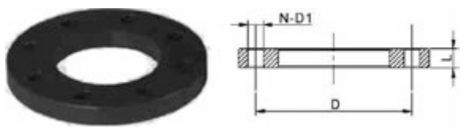

	Size (mm)	L1	L	D
1.6Mpa	75	16	125	122
	90	17	140	138
	110	18	160	158
	125	20.5	162.5	163
	160	25	180	212
	180	30	190	212
	200	32	200	268
	225	28.5	202.5	268
	250	35	150	320
	315	35	150	320
1.0Mpa	200	35	280	370
	225	31	280	435
	250	33	280	482
	280	45	290	537
	315	45	290	556
	355			
	400	46	280	685
	450			
	500			
	560			
	630			
	710			
	800			

ĐỆM CAO SU/ RUBBER GASKET

Size (mm)	L1	L	D
75			
90			
110			
125			
160			
180			
200			
225			
250			
280			
315			
355			
400			
450			
500			
560			
630			
710			
800			
	.....		
1200			

PHỤ KIỆN GIA CÔNG HDPE/ FABRICATED HDPE PIPE FITTINGS

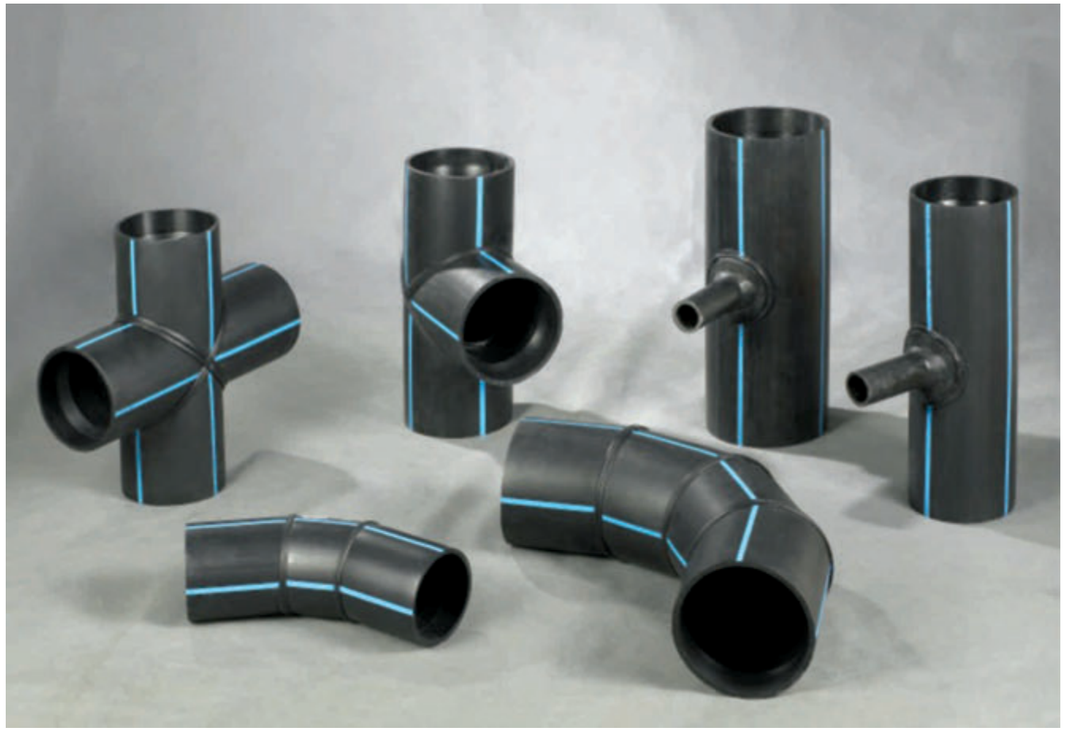

ĐẶC ĐIỂM

- **Vật liệu**: PE 100
- **Kích cỡ**: Từ DN 110mm đến DN 1200mm
- **Áp suất làm việc**: 0.6bar, 1.0bar, 1.6bar
- **Tiêu chuẩn**: TCVN7305-3:2008; ISO4427-3:2007
- **Màu sắc**: Màu đen, sọc xanh
- **Góc**: Có tất cả các góc độ khác nhau tùy theo yêu cầu.
- **Mối nối** :Nối ống với phụ kiện bằng mối hàn

FEATURES

- **Material**: PE 100
- **Size**: Full DN 110mm through DN 1200mm availability
- **Pressure Rating**: 0.6Mbar, 1.0Mbar, 1.6bar or other nominal pressures available upon request
- **Standard**:CVN7305-3:2008; ISO4427-3:2007
- **Color**: Black and green stripes
- **Angles**: various angles available upon request
- **Joint**: Connect Pipe and fittings by welded joint

ĐẶC TÍNH VƯỢT TRỘI

- **Không độc hại**: Không có phụ gia kim loại nặng, Không bám bụi bẩn hoặc bị ô nhiễm bởi vi khuẩn
- **Chống ăn mòn**: Chống lại các vấn đề hóa học và ăn mòn điện hóa.
- **Chi phí lắp đặt thấp**: Trọng lượng nhẹ, dễ lắp đặt, vận chuyển nên dẫn đến giảm chi phí quá trình gia công lắp đặt
- **Năng suất chảy cao:** Lòng ống trơn nhẵn và giảm thiểu ma sát không gây trở lực lớn cho dòng chảy và đạt lưu lượng chảy cao.
- **Độ bền**: Hơn 50 năm sử dụng

ADVANTAGES

- **Non-toxic**: no heavy metal additives, would not be affected by dirt or contaminated by bacterium
- **Corrosion Resistance**: resist chemical matters and electron chemical corrosion
- **Low Installation Costs**: light weight and ease of installation can reduce installation costs
- **High Flow Capacity**: smooth interior walls result in low pressure loss and high volume
- **Longevity**: more than 50 years under proper use

NỐI GÓC HÀN 90°/ FABRICATED 90° ELBOW

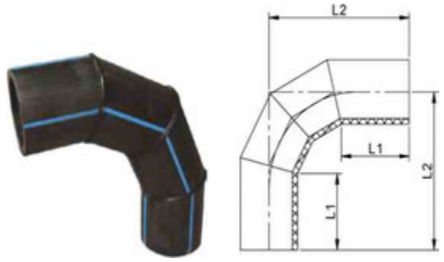

Size (mm)	L1	L2
180		
200		
225	210	488
250	265	625
280		
315	374	773
355	374	833
400	374	900
450	410	975
500	405	1100
560		
630	526	1295
	.....	
1200		

NỐI GÓC 90° HÀN (PN6-16)/ ELBOW 90° (PN 6÷16)

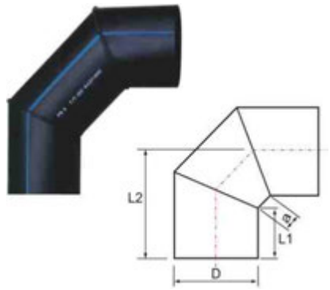

D (mm)	L1 (mm)	L2 (mm)	a (mm)
90	150	301	150
110	150	311	150
125	150	318	150
140	150	326	150
160	150	336	150
180	200	396	150
200	200	406	150
225	200	416	150
250	250	478	150
280	250	496	150
315	300	599	200
1200			

Nối góc hàn 45°/ FABRICATED 45° ELBOW

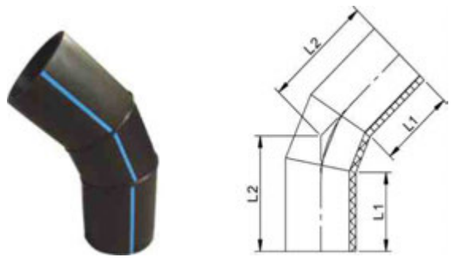

Size (mm)	L1	L2
110	160	218
125	160	228
160	165	249
180		
200	180	274
225	180	290
250	245	362
280		
315	340	498
355	340	520
400	363	548
450	363	580
500	400	950
	.....	
1200		

NỐI GÓC 45° HÀN (Pn6÷16)/ ELBOW 45° (PN 6÷16)

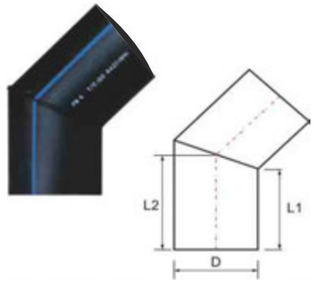

D (mm)	L1 (mm)	L2 (mm)
90	150	169
110	150	173
125	150	176
140	150	179
160	150	183
180	200	237
200	200	242
225	200	247
250	250	300
280	250	308
	.....	
1200		

BA CHẠC 90° HÀN (PN6-16)/ TEES 90° (PN 6÷16)

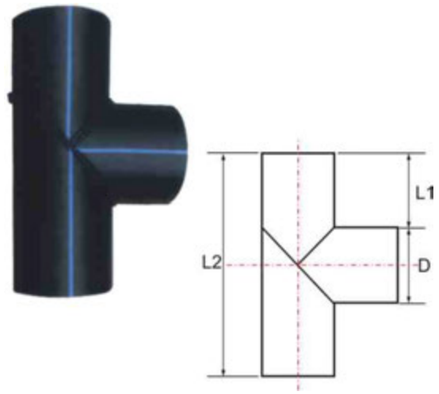

D (mm)	L1 (mm)	L2 (mm)
110	150	410
125	150	425
140	150	440
160	150	460
180	200	580
200	200	600
225	200	625
250	250	700
280	300	730
315	300	915
1200		

Áp suất làm việc ở 20°C: 6-16 bar — Working pressure at 20°C: 6-16 bar

TÊ NỐI CHUYỂN GIA CÔNG/ FABRICATED REDUCING TEE

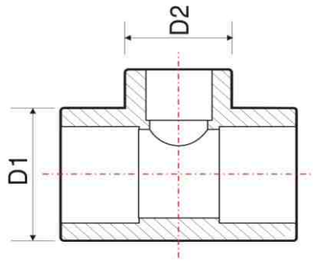

Size (mm)	Qty/Ctn
200 X 63	
200 X 75	
200 X 90	
225 X 63	
225 X 75	
225 X 90	
225 X 110	
250 X 63	
250 X 75	
250 X 90	
250 X 110	
250 X 125	
280 X 63	
280 X 75	
280 X 90	
280 X 110	
280 X 125	
315 X 63	
315 X 75	
315 X 90	
315 X 110	
315 X 125	
315 X 160	
355 X 63	
355 X 75	
355 X 90	
355 X 110	
355 X 125	
355 X 160	
400 X 63	
1200	

Size (mm)	Qty/Ctn
400 X 75	
400 X 90	
400 X 110	
400 X 125	
400 X 160	
450 X 63	
450 X 75	
450 X 90	
450 X 110	
450 X 125	
450 X 160	
500 X 63	
500 X 75	
500 X 90	
500 X 110	
500 X 125	
500 X 160	
560 X 110	
560 x 160	
630 X 63	
630 X 75	
630 X 90	
630 X 110	
630 X 125	
630 X 160	

LẮP ĐẶT TÊ NỐI CHUYỂN GIA CÔNG/FABRICATED REDUCING TEE ASSEMBLY

Size (mm)	Size (mm)
200 x 50	400 x 315
200 x 110	400 x 355
200 x 125	450 x 180
200 x 160	450 x 200
225 x 50	450 x 225
225 x 125	450 x 250
225 x 160	450 x 280
225 x 200	450 x 315
250 x 50	450 x 355
250 x 160	450 x 400
250 x 200	500 x 180
250 x 225	500 x 200
280 x 160	500 x 225
280 x 200	500 x 250
315 x 50	500 x 280
315 x 180	500 x 315
315 x 200	500 x 355
315 x 225	500 x 400
315 x 250	500 x 450
315 x 280	560 x 225
355 x 50	560 x 280
355 x 180	560 x 315
355 x 200	630 x 180
355 x 225	630 x 200
355 x 250	630 x 225
355 x 280	630 x 250
355 x 315	630 x 280
400 x 50	630 x 315
400 x 200	630 x 355
400 x 225	630 x 400
400 x 250	630 x 450
400 x 280	630 x 500
.....	.....
1200	1200

ỐNG CHỮ THẬP GIA CÔNG/ FABRICATED CROSS

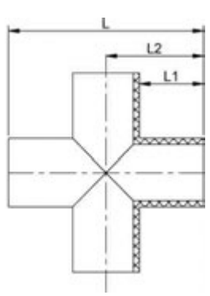

Size (mm)	L1	L2	L	Qty/Ctn
110	150	205	410	
125	150	215	430	
160	150	230	460	
200				
225	150	250	500	
250	150	265	530	
280	250	350	750	
315				
355	300	460	920	
400	300	480	960	
450	300	500	1000	
500				
560				
630				

Nominal Pressure is available in 0.6MPa, 1.0MPa and 1.6MPa.

CÔNG CỤ/ TOOLS

CẮT ỐNG/ PIPE CUTTER

Số hiệu Part Number	Chủng loại Model	Phạm vi ứng dụng Application Range
1450001	TU 140	50~140
1450002	T3	100~160
1450003	T4	180~315

MÁY CẮT ỐNG QUAY/ ROTATION PIPE CUTTER

Số hiệu Part Number	Chủng loại Model	Phạm vi ứng dụng Application Range
1460001	Pcu90~315	90~315

DAO CÀO DẠNG LƯỠI CƯA/ BLADE SCRAPER

Số hiệu Part Number	Chủng loại Model	Phạm vi ứng dụng Application Range
1470001	Small Scraper	1.5"
1470002	Big Scraper	2.0"

MÁY CÀO DẠNG QUAY/ ROTATION SCRAPER

Số hiệu Part Number	Chủng loại Model	Phạm vi ứng dụng Application Range
1480001	RTC160	50~160
1480002	RTC315	75~315

MÁY HÀN KHE NHIỆT/ SOCKET FUSION WELDING MACHINE

Số hiệu Part Number	Chủng loại Model	Phạm vi ứng dụng Application Range
1490001	1000w	20~63
1490002	1600w	75~110
1490003	2500w	160

Ổ CẮM NÓNG CHẢY/ MELTING SOCKET

Số hiệu Part Number	Chủng loại Model	Phạm vi ứng dụng Application Range
1500002		20
1500003		25
1500004		32
1500005		40
1500006		50
1500007		63
1500008		75
1500009		90
1500010		110
1500013		160

MÁY HÀN ĐỐI ĐẦU/ BUTT FUSION WELDING MACHINE

Số hiệu Part Number	Chủng loại Model	Phạm vi ứng dụng Application Range
1510001	160	75~160
1510002	250	110~250
1510003	315	160~315
1510004	450	280~450
1510005	630	400~630
1510006	1200	630~1200

MÁY HÀN NUNG NỐI/ BUTT FUSION WELDING MACHINE

Số hiệu Part Number	Chủng loại Model	Phạm vi ứng dụng Application Range
1520001	DRJ-III	
1520002	DRJ-I	

LẮP ĐẶT: MỐI NỐI NHIỆT SOCKET/ INSTALLATIONS: SOCKET FUSION JOINT

(1) Mối nối nhiệt socket/ Socket Fusion Joint

Sử dụng Máy hàn nhiệt Socket/ Use Socket Fusion Welding Machine

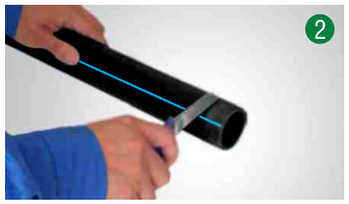

1. Kiểm tra và đo lường

- Kiểm tra các đường ống và phụ kiện để xem liệu chúng bị hư hại, và làm cho vết rạch trơn tru.
- Kiểm tra độ sâu của khe nối, đánh dấu trên bề mặt ống.

2. Cắt gọt mối nối

- Gọt ống , góc gọt là 30, chiều dài của rãnh bề mặt không được vượt quá 2,0 mm.

3. Lau chùi và làm khô bề mặt

- Lau chùi và làm khô bề mặt tiếp xúc của ống và khe nối

4. Hàn

- Đẩy đầu ống và các bộ phận nối, mà không xoay ống, đến độ sâu cần hàn vào máy hàn, làm nóng đầu ống và các bộ phận nối.

5. Nối và làm lạnh

- Kéo ngoài ống và các bộ phận nối ra khỏi máy hàn khi đã qua chu trình làm nóng, chèn chốt của ống vào lỗ cắm của các bộ phận nối một cách đều đặn và nhanh chóng .
- Không tiếp tục các bước tiếp theo cho đến khi làm mát mối nối được làm mát.

1. Check and measure

- Check the pipe and fittings to see whether they are damaged, and make the incision smooth.
- Measure the depth of socket, mark on the pipe surface.

2. Chamfer

- Chamfer the nozzle, the angle should be 30, the length of surface groove should not exceed 2.0mm.

3.Clean and dry

- Clean and dry the pipe's spigot and the fittings' socket.

4. Heat

- Push the end of the pipe and fittings, without turning, up to the welding depth into the welding machine, heat up the end of the pipe and fittings.

5. Join and cool

- Pull out the pipe and fittings from the welding machine when the scheduled heating is over, insert the pipe's spigot into the fittings' socket evenly and swiftly.
- Not continue the next step until the scheduled cooling is over.

Đường kính ngoài Outer Diameter (mm)	Thời gian hàn Heating Time(s)	Thời gian chuyển đổi tối đa Maximum Transit Time (s)	Thời gian làm mát tối thiểu Minimum Cooling Time (s)
20	5	4	2
25	7	4	2
32	8	6	4
40	12	6	4
50	18	6	4
	24	8	6

(2) Mối nối nhiệt đối đầu/ Butt Fusion Joint

Sử dụng máy hàn nhiệt đối đầu /Use Butt Fusion Welding Machine

1. Chuẩn bị

- Chuẩn bị những công cụ cần thiết

2.Làm sạch và kẹp chặt

- Kẹp ống xuống khuôn hàn, làm sạch các bộ phận mối nối, cắt các cạnh mối nối, và sau đó điều chỉnh các bộ phận mối nối để mức độ sai lệch ít hơn 10% của chiều thành vách ống.

3.Hàn

- Đặt vào panel hàn

4.Nối

- Dỡ bỏ tấm sưởi sau khi hoàn thành việc làm nóng, nối nhanh hai bộ phận làm nóng, tăng áp suất đến áp suất mối nối đối đầu và giữ cho đến khi hạ nhiệt.

5.Hoàn thiện

- Quá trình hàn và nối ống hoàn tất.

1.Prepare

- Prepare the necessary tools.

2.Clamp and clean

- Clamp down the pipe on the jig, clean up the joint parts, mill the joint sides, and then adjust the joint parts to make the misplacement less than 10% of the wall thickness.

3.Heat

- Put the heating panel in between the two ends.

4.Join

- Remove the heating panel after finishing heating, join the two heating parts swiftly, increase pressure up to the fusion-joint pressure and keep until it cools down.

5.Complete

- Butt Fusion Joint is completed.

Độ dày thành ống Wall Thickness (mm)	Sấy cuộn Chiều cao. Preheating Curling Height (mm) (Preheating Temperature is 210±10)	Thời gian sấy Preheating Time(s) (Temperature is 210±10)	Thời gian chuyển đổi tối đa Allowed Maximum Transit Time (s)	Thời gian làm mát các mối hàn dưới áp lực trạng thái dự trữ Cooling Time for the Weld Seam under Pressure reserving State (min)
2.0 - 3.9	0.5	30 - 40	4	4 - 5
4.3 - 6.9	0.5	40 - 70	5	6 - 10
7.0 - 11.4	1.0	70 - 120	6	10 - 16
12.2 - 18.2	1.0	120 - 170	8	17 - 24
20.1 - 25.5	1.5	210 - 250	10	25 - 32
28.3 - 32.2	1.5	280 - 320	12	33 - 40

LẮP ĐẶT MỐI NỐI ĐIỆN TRỞ/ INSTALLATIONS ELECTRO FUSION JOINT

(3)Mối nối điện trở/ Electro Fusion Joint

Sử dụng Máy hàn Điện trở/ Use Electro Fusion Welding Machine

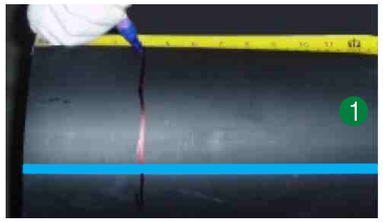

1.Làm sạch và đánh dấu

Làm sạch các phần kết nối, đánh dấu độ sâu cần chèn.

2.Cạo

Cạo và đánh bóng bề mặt khớp.

3.Sắp xếp và đút ống vào phụ kiện

4.Sử dụng dòng điện

Cho dòng điện chạy đến các bộ phận nối, các bộ phận mối nối sẽ được làm nóng và nóng chảy, ngắt điện khi có sự nóng chảy ở lỗ quan sát.

5.Làm mát

Làm mát, không được di chuyển hoặc tác động từ bên ngoài

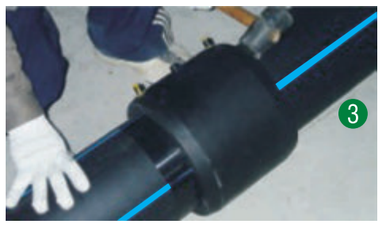

1.Clean and mark

Clean up the connection part, mark the inserting depth.

2.Scrape

Scrape and polish the joint surface.

3. Align and restrain the fittings to the pipes

4.Apply electric current

Apply the electric current to the fittings; the joining parts will be heated and melted, turn off the current when there is melt flowing in the observation hole.

5.Cool

Cool without movement or pressure.

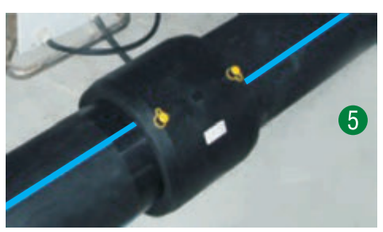

LẮP ĐẶT MỐI NỐI CHUYỂN TIẾP/ INSTALLATIONS: Transition Joint

(4) MỐI NỐI CHUYỂN TIẾP/ Transition Joint

Mối nối ống PE và ống sắt bằng mối nối mặt bích/ Join the PE pipe and the iron pipe by Flange Joint

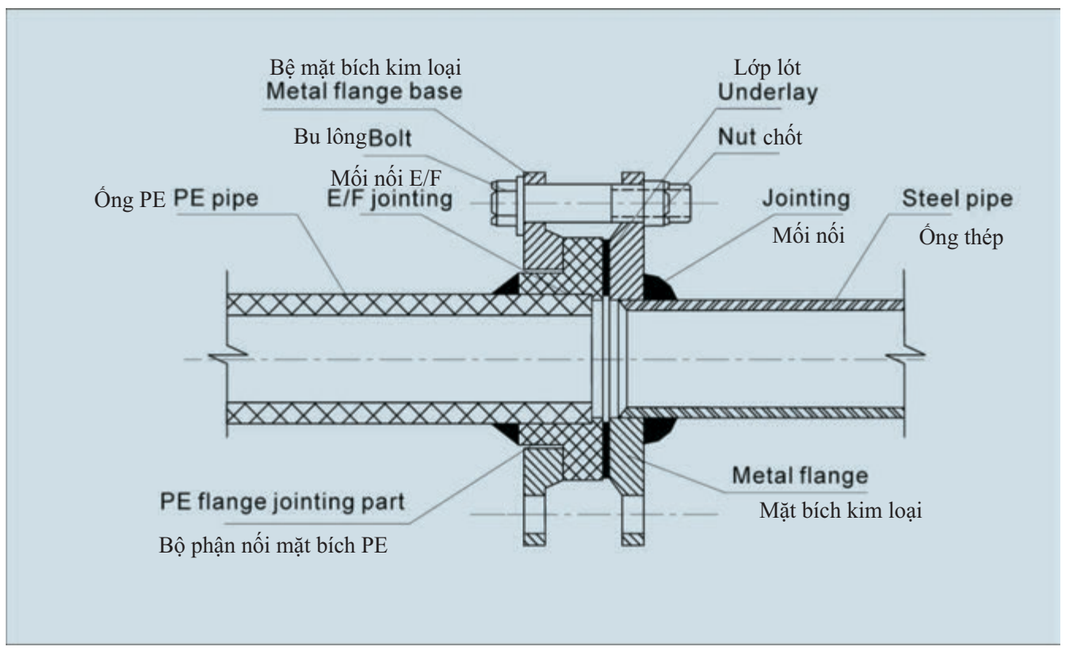

CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG/ QUATEST

Quatest 1

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1

Địa chỉ/Address: 8 Hoàng Quốc Việt
Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại/Tel: (84-4) 38361399
Fax: (84-4) 38361199

Số /No. 13 /2187 /TN3 01 Trang/Page: 1 / 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULTS

1. Tên mẫu thử: Ống HDPE PN6 PE100 D355
2. Khách hàng: Công ty TNHH Nhựa Âu Châu Xanh
3. Số lượng mẫu: 01 mẫu **4. Ngày nhận mẫu:** 30/ 12/ 2013
5. Tình trạng mẫu: 03 đoạn ống mỗi đoạn dài 2 mét
Trên ống có dán tem niêm phong Quacert số 122635 và 122636
6. Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 30/ 12 /2013 đến ngày 06/ 01/2014

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức quy định theo TCVN 7305-2: 2008	Kết quả
1	Đường kính ngoài	mm	TCVN 6145: 1996	355,0 ÷ 357,2	355,5
2	Chiều dày vách ống	mm	TCVN 6145: 1996	13,6 ÷ 15,1	14,1
3	Độ oval	mm	TCVN 7305-2: 2008	12,5	2,1
4	Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	%	TCVN 6148: 2007	≤ 3,0	1,1
5	Độ dãn dài khi đứt	%	TCVN 7434: 2004	≥ 350	661
6	Độ bền áp suất thủy tĩnh ở 20°C trong 100 giờ - Áp suất thử *9,6 kg/cm²*		TCVN 6149: 2007	Không rò rỉ	Không rò rỉ

Hà Nội, ngày 06/ 01 / 2014

TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG

Phạm Thuý Hằng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Kim Đức Thụ

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
This test results is value only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
This test results shall not reproduced except in full, without the weitten approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
Name of sample and customer are written as customer's request.

TN/BM/05.4-Sbh1

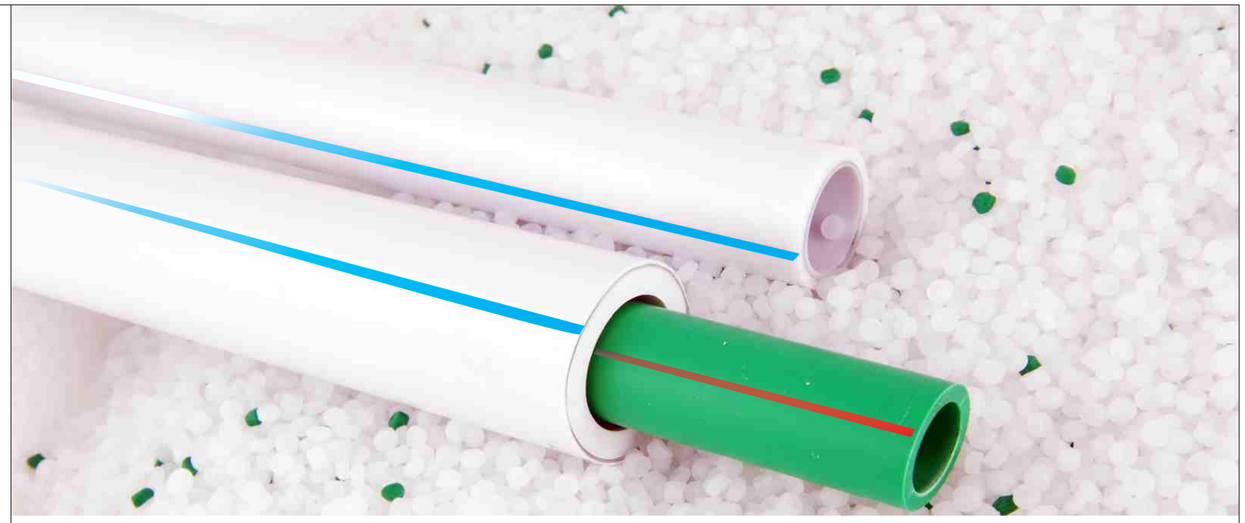

ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT PP-R/ PP-R PIPE

KHÁI QUÁT SẢN PHẨM ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT PP-R

- **Vật liệu**: Random Polypropylene
- **Kích cỡ**: Từ DN 20 mm đến DN 160mm
- **Áp suất làm việc**: 10 bar, 16bar, 20bar, 25 bar
- **Tiêu chuẩn**: DIN 8077 - 8078; iso 9001:2008
- **Mầu sắc**: Trắng sọc xanh, xanh sọc đỏ
- **Mối nối**: Nối ống và bộ phận nối mối nối socket bằng hàn nhiệt socket

PRODUCT OVERVIEW OF PP-R PIPE

- **Material**: Random Polypropylene
- **Size**: Full DN 20mm through DN 160mm availability
- **Pressure Rating:** 10 bar, 16bar, 20bar, 25 bar, or other nominal pressures available upon request
- **Standard**: DIN 8077 - 8078; iso 9001:2008
- **Color**: White green stripes, Green red stripes.
- **Joint**: Joining pipe and socket joint fittings by socket fusion joint

ĐẶC TÍNH VƯỢT TRỘI

- **Chịu được nhiệt độ cao:** Duy trì nhiệt độ làm việc tối đa lên đến 70°C, nhiệt độ thoáng tối đa là lên đến 95°C
- **Giữ nhiệt** : Tính dẫn nhiệt thấp nên giữ nhiệt tốt
- **Không độc hại**: Không có phụ gia kim loại nặng, không bám bụi bẩn hoặc bị ô nhiễm bởi vi khuẩn
- **Chi phí lắp đặt thấp**: Trọng lượng nhẹ, dễ lắt đặt, vận chuyển nên dẫn đến giảm chi phí quá trình gia công lắp đặt
- **Năng suất chảy cao:** Lòng ống trơn nhẵn và giảm thiểu ma sát không gây trở lực lớn cho dòng chảy và đạt lưu lượng chảy cao.
- **Độ bền**: Hơn 50 năm sử dụng

ADVANTAGES

- **High Temperature Resistance:** The maximum sustained working temperature is up to 70°C, the maximum transient temperature Is up to 95°C
- **Heat Preservation:** low thermal conductivity result in preserving heat
- **Non-toxic:** no heavy metal additives, would net be covered with dirt or contaminated by bacterium
- **Low Installation Costs:** light weight and ease of installation can reduce installation costs
- **High Flow Capacity:** smooth interior walls result in low pressure loss and high volume
- **Longevity:** more than 50 years under proper use

ỨNG DỤNG

* Cung cấp nước lạnh và nóng
* Hệ thống sưởi ấm bao gồm hệ thống sưởi sàn, tường
* sưởi ấm và hệ thống rạng rỡ
* Hệ thống điều hòa không khí trung tâm
* Chất lỏng công nghiệp giao thông vận tải
* Đường khí công nghiệp

APPLICATIONS

* Cold and hot water supply
* Heating system including flooring heating, wall
* heating and radiant system
* Central air conditioning system
* Industrial liquids transportation
* Industrial air transportation

Đặc tính vật lý	Giá trị điển hình
Tỷ trọng g/cm^3 (20^{0}C)	0.89÷0.91
Độ bền kéo đứt tối thiểu/	20 bar
Hệ số giãn nở nhiệt	0.15 mm/m. ^{0}C
Điện trở suất bề mặt	10^{13} Ω
Nhiệt độ làm việc cho phép	0 đến 95 ^{0}C
Chỉ số chảy tối đá (230^{0}C/2.16kg)	0.5g/10 phút
Nhiệt độ hóa mềm Vicat (VAT/A/50K/h (10PN)	132 ^{0}C

Physical Properties	Typical Value
Specific Gravity, g/m^3 (20^{0}C)	0.89÷0.91
Tensile strength	20 bar
Coefficient of linear expansion	0.15 mm/m. ^{0}C
Surface resistivity	10^{13} Ω
Allow working temperature	0 to 95 ^{0}C
Melt flow index, MFI (230^{0}C/2.16kg), max	0.5g/10 min
Temperature of vicat softening (VAT/A/50K/h (10PN)	132 ^{0}C

Đường kính danh nghĩa/ Nominal Diameter(dn)	Chiều dày thành ống/Wall thickness: en(mm)			Chiều dài ống - L Length of pipe - L (m)
	PN10	PN16	PN20	
20	1.9			4
20	2.3	2.8	3.4	4
25	2.3	3.5	4.2	4
32	2.9	4.4	5.4	4
40	3.7	5.5	6.7	4
50	4.6	6.9	8.3	4
63	5.8	8.6	10.5	4
75	6.8	10.3	12.5	4
90	8.2	12.3	15.0	4
110	10	15.1	18.3	4
160	14.6	21.9	26.6	4

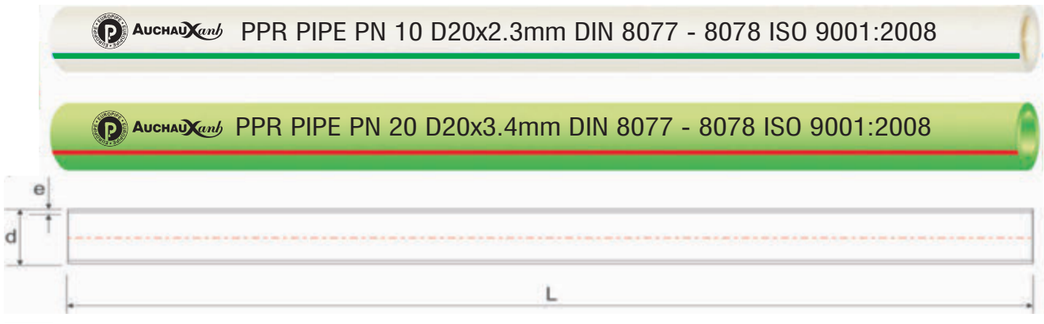

PHỤ KIỆN ỐNG NHIỆT PP-R/ PP-R FITTINGS

ĐẶC ĐIỂM PHỤ KIỆN ỐNG NHIỆT PP-R

- **Vật liệu**: Random Polypropylene
- **Kích cỡ**: Từ DN 20 mm đến DN 160mm
- **Áp suất làm việc**: 10 bar, 16bar, 20bar, 25 bar
- **Tiêu chuẩn**: DIN 8077 - 8078; iso 9001:2008
- **Mầu sắc**: Trắng, xanh
- **Mối nối**: Nối ống và bộ phận nối mối nối socket bằng hàn nhiệt socket

FEATURES OF PP-R FITTINGS

- **Material**: Random Polypropylene
- **Size**: Full DN 20mm through DN 160mm availability
- **Pressure Rating**: 10 bar, 16 bar, 20 bar, 25 bar, or other nominal pressures available upon request
- **Standard**: DIN 8077 - 8078; iso 9001:2008
- **Color**: white, green
- **Joint**: Joining pipe and socket joint fittings by socket fusion joint

ĐẶC TÍNH VƯỢT TRỘI

- **Chịu được nhiệt độ cao:** Duy trì nhiệt độ làm việc tối đa lên đến 70^{0}C, nhiệt độ thoáng tối đa là lên đến 95^{0}C.
- **Giữ nhiệt** : Tính dẫn nhiệt thấp nên giữ nhiệt tốt.
- **Không độc hại**: Không có phụ gia kim loại nặng, không bám bụi bẩn hoặc bị ô nhiễm bởi vi khuẩn.
- **Chi phí lắp đặt thấp**: Trọng lượng nhẹ, dễ lắt đặt, vận chuyển nên dẫn đến giảm chi phí quá trình gia công lắp đặt.
- **Năng suất chảy cao:** Lòng ống trơn nhẵn và giảm thiểu ma sát không gây trở lực lớn cho dòng chảy và đạt lưu lượng chảy cao.
- **Độ bền**: Hơn 50 năm sử dụng.

ADVANTAGES

- **High Temperature Resistance:** The maximum sustained working temperature is up to 70^{0}C, the maximum transient temperature Is up to 95^{0}C
- **Heat Preservation:** low thermal conductivity result in preserving heat
- **Non-toxic:** no heavy metal additives, would note be affected by dirt or contaminated by bacterium
- **Low Installation Costs:** light weight and ease of installation can reduce installation costs
- **High Flow Capacity:** smooth interior walls result in low pressure loss and high volume
- **Longevity:** more than 50 years under proper use

NỐI THẲNG/ SOCKETS

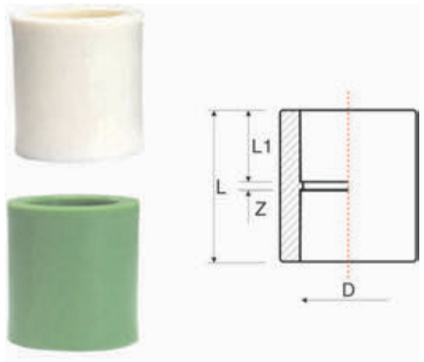

CODE	SPECIFICATION (mm)	SIZE (mm)			
		D	Z	L1	L
PP-R-0101	20	20	2	16	34
PP-R-0102	25	25	2	18	38
PP-R-0103	32	32	3	20.5	44
PP-R-0104	40	40	3	22	47
PP-R-0105	50	50	3	25	53
PP-R-0106	63	63	3	29	61
PP-R-0107	75	75	3	31	65
PP-R-0108	90	90	3	35.5	74
PP-R-0109	110	110	3	41.5	86
Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar		Working pressure at 20°C: 12.5 bar			

CÚT 90°/ ELBOW 90°

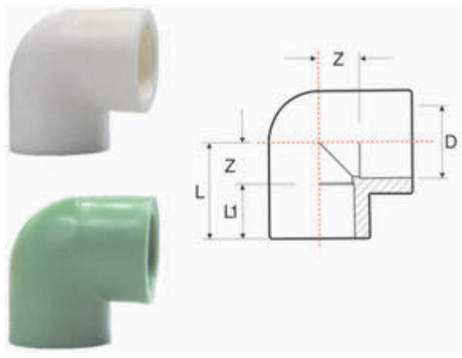

CODE	SPECIFICATION (mm)	SIZE (mm)			
		D	Z	L1	L
PP-R-0201	20	20	11.5	16	27.5
PP-R-0202	25	25	14	18	32
PP-R-0203	32	32	18	20.5	38.5
PP-R-0204	40	40	21	22	43
PP-R-0205	50	50	26	25	51
PP-R-0206	63	63	32.5	29	61.5
PP-R-0207	75	75	39	31	70
PP-R-0208	90	90	47.5	35.5	83
PP-R-0209	110	110	56.5	41.5	98
Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar		Working pressure at 20°C: 12.5 bar			

CÚT 90°/ ELBOW 90°

CODE	SPECIFICATION (mm)	SIZE (mm)	
		D	L
PP-R-0301	20	20	80
PP-R-0302	25	25	90
PP-R-0303	32	32	100
Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar		Working pressure at 20°C: 12.5 bar	

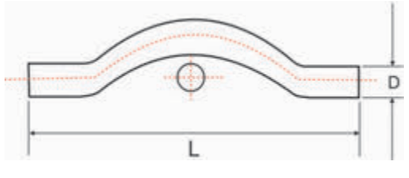

Note: 20mm ⩽ D ⩽ 50mm: PN 20; D >50mm: PN 16

TÊ ĐỀU 90°/ TEES 90°

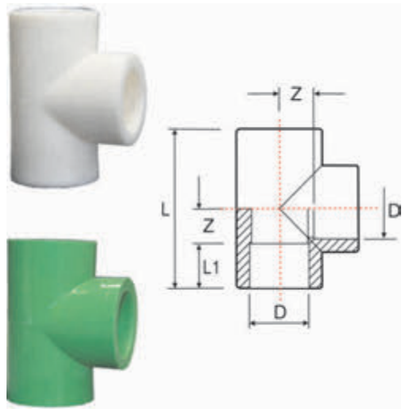

CODE	SPECIFICATION (mm)	SIZE (mm)			
		D	Z	L1	L
PP-R-0401	20	20	11.5	16	55
PP-R-0402	25	25	14	18	64
PP-R-0403	32	32	18	20.5	77
PP-R-0404	40	40	21	22	86
PP-R-0405	50	50	26	25	102
PP-R-0406	63	63	32.5	29	123
PP-R-0407	75	75	39	31	140
PP-R-0408	90	90	47.5	35.5	166
PP-R-0409	110	110	56.5	41.5	196
Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar		Working pressure at 20°C: 12.5 bar			

TÊ THU 90°/ REDUCING TEES 90°

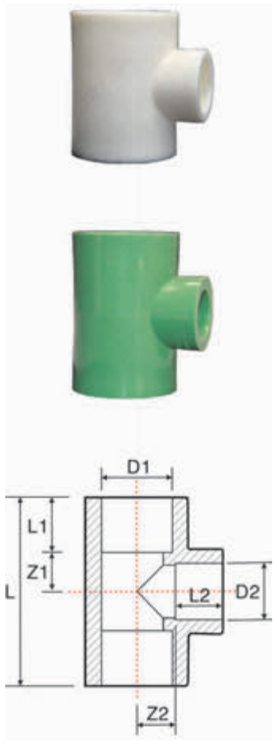

CODE	SPECIFICATION (mm)	SIZE (mm)						
		D1	D2	Z1	Z2	L1	L2	L
PP-R-0501	25 x 20 x 25	25	20	11.5	14	18	16	59
PP-R-0502	32 x 20 x 32	32	20	11.5	18	20.5	16	64
PP-R-0503	32 x 25 x 32	32	25	14	18	20.5	18	70
PP-R-0504	40 x 20 x 40	40	20	11.5	21	22	16	67
PP-R-0505	40 x 25 x 40	40	25	14	21	22	18	72
PP-R-0506	40 x 32 x 40	40	32	18	21	22	20.5	80
PP-R-0507	50 x 20 x 50	50	20	11.5	26	25	16	73
PP-R-0508	50 x 25 x 50	50	25	14	26	25	18	78
PP-R-0509	50 x 32 x 50	50	32	18	26	25	20.5	86
PP-R-0510	50 x 40 x 50	50	40	21	26	25	22	92
PP-R-0511	63 x 50 x 63	63	50	26	32.5	29	25	110
PP-R-0512	75 x 50 x 75	75	50	26	39	31	25	114
PP-R-0513	75 x 63 x 75	75	63	32.5	39	31	29	127
PP-R-0514	90 x 63 x 90	90	63	32.5	47.5	35.5	29	136
PP-R-0515	110 x 90 x 110	110	90	47.5	56.5	31.5	33.5	178
Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar		Working pressure at 20°C: 12.5 bar						

Note: 20mm ⩽ D ⩽ 50mm: PN 20; D >50mm: PN 16

NỐI CHUYỂN BẬC/ REDUCES

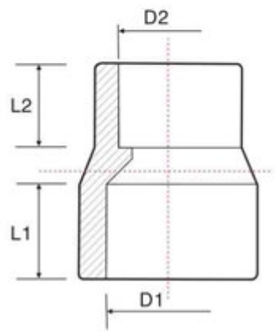

CODE	SPECIFICATION (mm)	SIZE (mm)			
		D1	D2	L1	L2
PP-R-0601	25 x 20	25	20	18	16
PP-R-0602	32 x 20	32	20	20.5	16
PP-R-0603	32 x 25	32	25	20.5	18
PP-R-0604	40 x 20	40	20	22	16
PP-R-0605	40 x 25	40	25	22	18
PP-R-0606	40 x 32	40	32	22	20.5
PP-R-0607	50 x 20	50	20	25	16
PP-R-0608	50 x 25	50	25	25	18
PP-R-0609	50 x 32	50	32	25	20.5
PP-R-0610	50 x 40	50	40	25	22
PP-R-0611	63 x 40	63	40	29	22
PP-R-0612	63 x 50	63	50	29	25
PP-R-0613	75 x 50	75	50	31	25
PP-R-0614	75 x 63	75	63	31	29
PP-R-0615	90 x 63	90	63	35.5	29
PP-R-0616	90 x 75	90	75	35.5	31
PP-R-0617	110 x 90	110	90	41.5	35.5

Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar — Working pressure at 20°C: 12.5 bar

CHẾCH 45°/ ELBOWS 45°

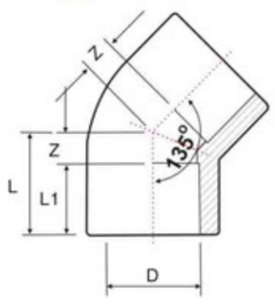

CODE	SPECIFICATION (mm)	SIZE (mm)			
		D	Z	L1	L
PP-R-0601	20	20	7	16	23
PP-R-0602	25	25	8	18	26
PP-R-0603	32	32	10	20.5	30.5
PP-R-0604	40	40	11	22	33
PP-R-0605	50	45	14	25	39
PP-R-0606	63	63	16	29	45
PP-R-0607	75	75	18	31	49
PP-R-0608	90	90	22	35.5	57.5
PP-R-0609	110	110	26	41.5	67.5

Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar — Working pressure at 20°C: 12.5 bar

Note: 20mm ⩽ D ⩽ 50mm: PN 20; D >50mm: PN 16

REN NGOÀI TÊ 90° / MALE THREAD TEES 90°

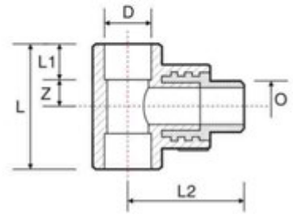

CODE	SPECIFICATION (mm)	SIZE (mm)					O (inch)
		D	Z	L2	L1	L	
PP-R-0801	20 x 1/2”	20	12	49	16	56	1/2”
PP-R-0802	25 x 1/2”	25	12	51.5	18	60	1/2”
PP-R-0803	25 x 3/4”	25	14	51.5	18	64	3/4”
PP-R-0804	32 x 1”	32	17	71	20.5	75	1”

Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar — Working pressure at 20°C: 12.5 bar

REN TRONG TÊ 90°/ FEMALE THREAD TEES 90°

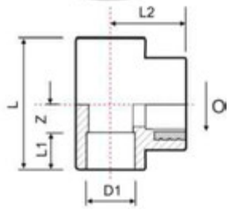

CODE	SPECIFICATION (mm)	SIZE (mm)					O (inch)
		D1	Z	L2	L1	L	
PP-R-0901	20 x 1/2”	20	12	35	16	56	1/2”
PP-R-0902	25 x 1/2”	25	12	37.5	18	60	1/2”
PP-R-0903	25 x 3/4”	25	14	37.5	18	64	3/4”
PP-R-0904	32 x 1”	32	17	52	20.5	75	1”

Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar — Working pressure at 20°C: 12.5 bar

REN TRONG NỐI THẲNG/ FEMALE THREAD ADAPTER

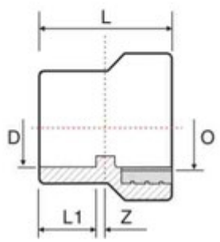

CODE	SPECIFICATION (mm)	SIZE (mm)				O (inch)
		D	Z	L1	L	
PP-R-1001	20 x 1/2”	20	3	16	38	1/2”
PP-R-1002	25 x 1/2”	25	4	18	44	1/2”
PP-R-1003	25 x 3/4”	25	4	18	44	3/4”
PP-R-1004	32 x 1”	32	4	20.5	49	1”
PP-R-1005	40 x 1 1/4”	40	4	22	52	1 1/4”
PP-R-1006	50 x 1 1/2”	50	5	25	60	1 1/2”
PP-R-1007	63 x 2”	63	5	29	68	2”
PP-R-1008	75 x 2 1/2”	75	6	31	74	2 1/2”
PP-R-1009	90 x 3 1/2”	90	6	33.5	79	3 1/2”
PP-R-1010	110 x 4 1/2”	110	6	41.5	95	4 1/2”

Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar — Working pressure at 20°C: 12.5 bar

Note: 20mm ⩽ D ⩽ 50mm: PN 20; D >50mm: PN 16

REN NGOÀI NỐI THẲNG/ MALE THREAD ADAPTER

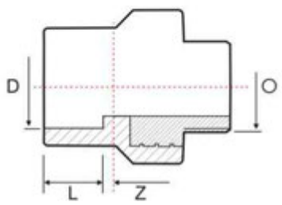

CODE	SPECIFICATION (mm)	SIZE (mm)			O (inch)
		D	Z	L	
PP-R-1101	20 x 1/2”	20	3	16	1/2”
PP-R-1102	25 x 1/2”	25	4	18	1/2”
PP-R-1103	25 x 3/4”	25	4	18	3/4”
PP-R-1104	32 x 1”	32	4	20.5	1”
PP-R-1105	40 x 1 1/4”	40	4	22	1 1/4”
PP-R-1106	50 x 1 1/2”	50	5	25	1 1/2”
PP-R-1107	63 x 2”	63	5	29	2”
PP-R-1108	75 x 2 1/2”	75	5	31	2 1/2”
PP-R-1109	90 x 3 1/2”	90	5	33.5	3 1/2”
PP-R-1110	110 x 4 1/2”	110	5	41.5	4 1/2”

Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar Working pressure at 20°C: 12.5 bar

REN TRONG CÚT 90°/ FEMALE THREAD ELBOWS 90°

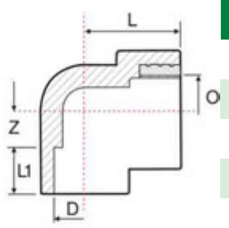

CODE	SPECIFICATION (mm)	SIZE (mm)				O (inch)
		D	Z	L	L1	
PP-R-1201	20 x 1/2”	20	12	35	16	1/2”
PP-R-1202	25 x 1/2”	25	12	37.5	18	1/2”
PP-R-1203	25 x 3/4”	25	14	37.5	18	3/4”
PP-R-1204	32 x 1”	32	17	52	20.5	1”

Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar Working pressure at 20°C: 12.5 bar

REN NGOÀI CÚT 90°/ MALE THREAD ELBOWS 90°

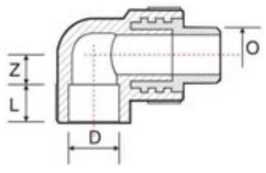

CODE	SPECIFICATION (mm)	SIZE (mm)				O (inch)
		D	Z	L	L1	
PP-R-1301	20 x 1/2”	20	12	35	16	1/2”
PP-R-1302	25 x 1/2”	25	12	37.5	18	1/2”
PP-R-1303	25 x 3/4”	25	14	37.5	18	3/4”
PP-R-1304	32 x 1”	32	17	52	20.5	1”

Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar Working pressure at 20°C: 12.5 bar

Note: 20mm ⩽ D ⩽ 50mm: PN 20; D >50mm: PN 16

ZẮC CO/ UNION PIPE

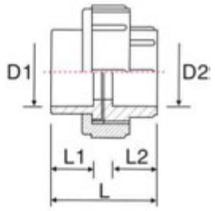

CODE	SPECIFICATION (mm)	SIZE (mm)				
		D1	D2	L1	L2	L
PP-R-1401	20	20	20	16	16	45
PP-R-1402	25	25	25	18	17	48
PP-R-1403	32	32	32	20.5	18	58
PP-R-1404	40	40	40			
PP-R-1405	50	50	50			

Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar Working pressure at 20°C: 12.5 bar

ZẮC CO REN NGOÀI/ MALE THREAD UNION

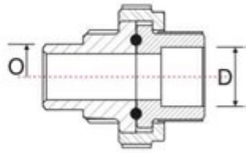

CODE	SPECIFICATION (mm)	D (mm)	O (inch)
PP-R-1501	20 x 1/2”	20	1/2”
PP-R-1502	25 x 3/4”	25	3/4”
PP-R-1503	40 x 1 1/4”	40	1 1/4”
PP-R-1504	50 x 1 1/2”	50	1 1/2”

Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar Working pressure at 20°C: 12.5 bar

ZẮC CO REN TRONG/ FEMALE THREAD UNION

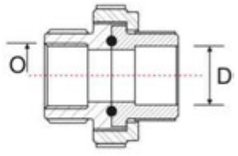

CODE	SPECIFICATION (mm)	D (mm)	O (inch)
PP-R-1601	20 x 1/2”	20	1/2”
PP-R-1602	25 x 3/4”	25	3/4”
PP-R-1603	40 x 1 1/4”	40	1 1/4”
PP-R-1604	50 x 1 1/2”	50	1 1/2”

Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar Working pressure at 20°C: 12.5 bar

ZẮC CO REN TRONG/ FEMALE THREAD UNION

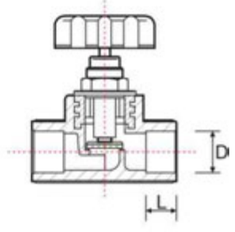

CODE	SPECIFICATION (mm)	SIZE (mm)	
		D	L
PP-R-1701	20	20	16
PP-R-1702	25	25	18
PP-R-1703	32	32	20.5
PP-R-1704	40	40	22
PP-R-1704	50	50	25

Áp suất làm việc ở 20°C: 12.5 bar Working pressure at 20°C: 12.5 bar

Note: 20mm ⩽ D ⩽ 50mm: PN 20; D >50mm: PN 16

HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT/ INSTALLATION

Chuẩn bị: Ống và phụ kiện cần nối; Kéo cắt ống, hoặc dụng cụ; cắt chuyên dùng; máy hàn nhiệt

1.Cắt ống theo chiều vuông góc bằng kéo hoặc dụng cụ chuyên dùng

2.Vệ sinh đầu ống và phụ kiện cần hàn

3.Đánh dấu chiều sâu để nối ống với phụ kiện cần hàn

4. Khi đèn đỏ trên máy hàn tắt, nhiệt đạt đến 260 độ, đưa ống và phụ kiện vào đầu hàn

5. Để ống và phụ kiện tại đầu hàn trong vài giây rùi rút ống và phụ kiện ra. Nối các bộ phận cần hàn với nhau. Giữ ống cố định trong vài giây sau khi kết nối

Prepare Preparation: Pipe and jointing fittings; pipe cutters, specialized cutting tools, welding machine

1.Cut the pipe in perpendicular by cutter or specialized cutting tools

2.Clean pipe ends and join fittings

3. Mark the depth to join the pipe and jointing fittings

4. When the red light switches off, the heating is up to 260°, take the pipe and fittings to welding end

5. Hold the pipe and fittings in position in several seconds and then pull out the pipe and fittings. Join the jointing parts together. Keep the pipe firmly in place after jointing.

Đường kính ngoài Outer Diameter (mm)	Thời gian hàn Heating Time(s)	Thời gian chuyển đổi tối đa Maximum Transit Time (s)	Thời gian làm mát tối thiểu Minimum Cooling Time (s)
20	5	4	2
25	7	4	2
32	8	6	4
40	12	6	4
50	18	6	4
63	24	8	6

CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG/ QUATEST

Quatest 1

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1

Địa chỉ/Address: 8 Hoàng Quốc Việt
Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại/Tel: (84-4) 38361399
Fax: (84-4) 38361199

Số /No. 13 / 1948/TN 3 Trang/Page: 1 / 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULTS

1. **Tên mẫu thử:** Ống lạnh PPR D25 x 2,3mm PN10
2. **Khách hàng:** Công ty TNHH Nhựa Âu Châu Xanh
3. **Số lượng mẫu:** 01 mẫu **4. Ngày nhận mẫu:** 18/ 11 / 2013
5. **Tình trạng mẫu:** **Mẫu dài 100cm**
6. **Thời gian thử nghiệm:** Từ ngày 19/11/2013 đến ngày 25/11/2013

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Độ bền va đập *(h = 2m; m = 1kg)*		ISO 3127: 1980	Không vỡ
2	Độ bền áp suất trong 1h, nhiệt độ nước thử 20°C	KG/cm²	DIN 8078: 1996	32,4 Không vỡ

Hà Nội, ngày 25/ 11 / 2013

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Kim Đức Thụ

P TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG
PHẠM THUÝ HẰNG

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is value only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the weitten approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN/BM/05.4-Sbh1

ỐNG NHỰA uPVC/uPVC PIPE

KHÁI QUÁT SẢN PHẨM

Ống nhựa uPVC Âu Châu Xanh (EuroPipe) được sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 6151-2:2002/ ISO 4422-2:1996, TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009.

Áp suất làm việc: 4bar, 5bar, 6bar, 8bar, 10bar, 12,5bar, 16bar, 25bar

Toàn bộ quá trình sản xuất của **Âu Châu Xanh** được kiểm soát nghiêm ngặt bằng hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

Các chủng loại ống uPVC của **Âu Châu Xanh** được dùng rộng rãi trong xây dựng, cấp thoát nước và một số lĩnh vực công nghiệp, do có nhiều ưu điểm:

1. Nhẹ, dễ vận chuyển. Lắp đặt đơn giản.
2. Bề mặt ống nhẵn, hệ số ma sát nhỏ giúp thoát nước tốt.
3. Độ bền cơ học lớn, chịu được va đập và áp lực.
4. Không rỉ sét, bền với hóa chất.
5. Không độc hại.
6. Giá thành hợp lý.

PRODUCT OVERVIEW

The uPVC plastic pipe is manufactured in accordance with TCVN 6151-2:2002/ISO 4422-2:1996; TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009

Pressure Rating : 4bar, 5bar, 6bar, 8bar, 10bar, 12,5bar, 16bar, 25barThe whole manufacturing process of **Euro Green Plastic** is strictly controlled with ISO 9001:2008 quality assurance system.

Euro Green Plastic uPVC plastic pipe of all kinds are used popularly in water supply and drainage and some other industries because f their advantages:

1. Light, easy to transport and install
2. Smooth surface both inside and outside, small friction factor for good drainage and irrigation
3. High mechanical, impact and pressure strength
4. Do not rust, resistance to chemicals
5. Non-poisonous
6. Reasonable prices

Đặc tính vật lý/ PHYSICAL PROPERTIES	Giá trị điển hình/ Typical Value
Tỷ trọng/ Specific Gravity g/cm^3 (20^{0}C)	0.89÷0.91
Độ bền kéo đứt tối thiểu/ Tensile strength	20 bar
Hệ số giãn nở nhiệt/ Coefficient of linear expansion	0.08 mm/m. ^{0}C
Điện trở suất bề mặt/ Surface resistivity	10^{13} Ω
Nhiệt độ làm việc cho phép/ Allow working temperature	0 - 45 ^{0}C
Nhiệt độ hóa mềm Vicat/ Temperature of vicat softening	76 ^{0}C

TCVN 8491-2:2011; ISO 1452 - 2:2009

Đường kính ngoài:d Outside diameter (mm)	Chiều dài đầu nong:l Socket length (mm)	C_0		C_1		C_2		C_3	
		e (mm)	PN (bar)	e (mm)	PN (bar)	e (mm)	PN (bar)	e (mm)	PN (bar)
21.0	35±5	1.25	10	1.5	12.5	1.8	16	2.3	25
27.0	36±5	1.25	10	1.5	12.5	1.9	16	2.8	25
34.0	37±5	1.3	8.0	1.6	10	1.9	12.5	2.4	16
42.0	50±5	1.5	6.3	1.8	8.0	2.1	10	2.6	12.5
48.0	55±5	1.6	6.3	2.0	8.0	2.4	10	3.0	12.5
60.0	70±5	1.6	5.0	2.0	6.3	2.4	8.0	3.0	10

Đường kính ngoài danh nghĩa *dn*	Dãy ống s						
	Độ dày thành (tối thiểu) danh nghĩa						
	s20 (SDR41)	s16 (SDR 33)	s12,5 (SDR 26)	s10 (SDR21)	s8 (SDR 17)	s6,3 (SDR 13,6)	s5 (SDR 11)
	Áp suất danh nghĩa PN dựa trên lệ số thiết kế c = 2,5						
		PN 6	PN 8	PN 10	PN 12,5	PN 16	PN 20
63		2.0	2.5	3.0	3.8	4.7	5.8
75		2.3	2.9	3.6	4.5	I6	6.8
90		2.8	3.5	4.3	5.4	67	8.2
	Áp suất danh nghĩa PN dựa trên hệ số thiết kế c = 2,0[a]						
	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12,5	PN 16	PN 20	PN 25
110	2.7	3.4	4.2	5.3	6.6	8.1	10.0
125	3.1	3.9	4.8	6.0	7.4	9.2	11.4
140	3.5	4.3	5.4	6.7	8.3	10.3	12.7
160	4.0	4.9	6.2	7.7	9.5	11.8	14.6
180	4.4	5.5	6.9	8.6	10.7	13.3	16.4
200	4.9	6.2	7.7	9.6	11.9	14.7	18.2
225	5.5	6.9	8.6	10.8	13.4	16.6	
250	6.2	7.7	9.6	11.9	14.8	18.4	
280	6.9	8.6	10.7	13.4	16.6	20.6	
315	7.7	9.7	12.1	15.0	18.7	23.2	
355	8.7	10.9	13.6	16.9	21.1	26.1	
400	9.8	12.3	15.3	19.1	23.7	29.4	
450	11.0	13.8	17.2	21.5	26.7	33.1	
500	12.3	15.3	19.1	23.9	29.7	36.8	
560	13.7	17.2	21.4	26.7			
630	15.4	19.3	24.1	30.0			

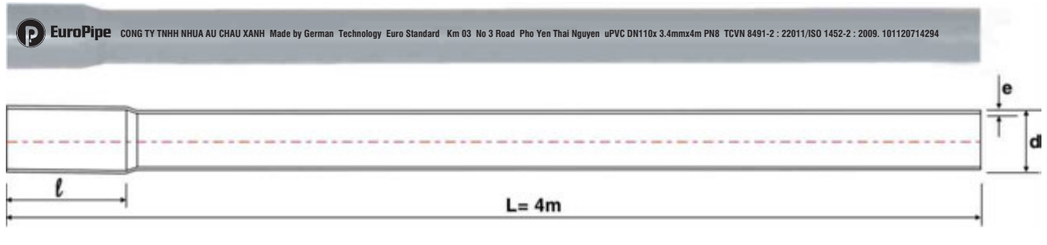

TCVN 6151-2:2002 / ISO 4422-2:1996

ỐNG NONG TRƠN / SOLVENT CEMENT JOINT PIPE

Đường kính ngoài danh nghĩa Nominal Outside dia (mm)	Đường kính ngoài:d Outside diameter (mm)	C_0		C_1		C_2		C_3	
		e (mm)	PN (bar)	e (mm)	PN (bar)	e (mm)	PN (bar)	e (mm)	PN (bar)
21	21.0	1.25	10	1.5	12.5	1.8	16	2.3	25
27	27.0	1.25	10	1.5	12.5	1.9	16	2.8	25
34	34.0	1.3	8	1.6	10	1.9	12.5	2.4	16
42	42.0	1.5	6.3	1.8	8	2.1	10	2.6	12.5
48	48.0	1.6	6.3	2	8	2.4	10	3	12.5
60	60.0	1.6	5	2	6.3	2.4	8	3	10
75	75.0	1.9	5	2.2	6.3	2.9	8	3.6	10
76	76.0	1.9	5	2.2	6.3	2.9	8	3.6	10
90	90.0	1.85	4	2.2	5	2.7	6	3.5	8
110	110.0	2.25	4	2.7	5	3.2	6	4.2	8
125	125.0	2.5	4	3.1	5	3.7	6	4.8	8
140	140.0	2.8	4	3.5	5	4.1	6	5.4	8
160	160.0	3.2	4	4	5	4.7	6	6.2	8
180	180.0	3.6	4	4.4	5	5.3	6	6.9	8
200	200.0	3.9	4	4.9	5	5.9	6	7.7	8
225	225.0	4.4	4	5.5	5	6.6	6	8.6	8
250	250.0	4.9	4	6.2	5	7.3	6	9.6	8
280	280.0	5.5	4	6.9	5	8.2	6	10.7	8
315	315.0	6.2	4	7.7	5	9.2	6	12.1	8
355	355.0	7	4	8.7	5	10.4	6	13.6	8
400	400.0	7.8	4	9.8	5	11.7	6	15.3	8
450	450.0	8.8	4	11	5	13.2	6	17.2	8
500	500.0	9.8	4	12.3	5	14.6	6		
630	630.0			15.4	5	18.4	6		

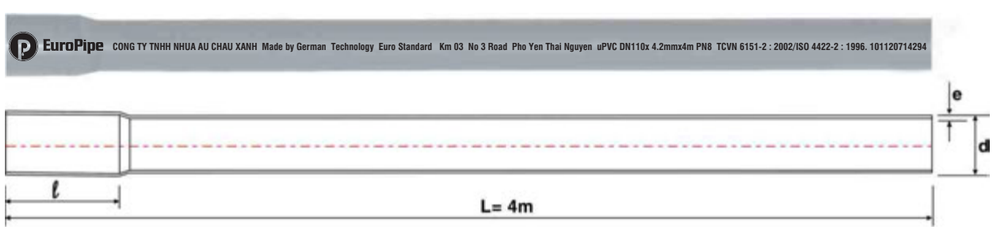

TCVN 6151-2:2002 / ISO 4422-2:1996

ỐNG NONG TRƠN / SOLVENT CEMENT JOINT PIPE

Đường kính ngoài danh nghĩa Nominal Outside dia (mm)	Đường kính ngoài:d Outside diameter (mm)	C_4		C_5		C_6		C_7	
		e (mm)	PN (bar)	e (mm)	PN (bar)	e (mm)	PN (bar)	e (mm)	PN (bar)
21	21.0								
27	27.0								
34	34.0	3.6	25						
42	42.0	3.0	16	4.5	25				
48	48.0	3.7	16	5.6	25				
60	60.0	3.8	12.5	4.7	16	7.1	25		
75	75.0	4.5	12.5	5.6	16	8.4	25		
76	76.0	4.7	12.5	5.6	16	8.4	25		
90	90.0	4.3	10	5.4	12.5	6.7	16	10.1	25
110	110.0	5.3	10	6.6	12.5	8.1	16	12.3	25
125	125.0	6.0	10	7.4	12.5	9.2	16	14	25
140	140.0	6.7	10	8.3	12.5	10.3	16	15.7	25
160	160.0	7.7	10	9.5	12.5	11.8	16	17.9	25
180	180.0	8.6	10	10.7	12.5	13.3	16		
200	200.0	9.6	10	11.9	12.5	14.7	16		
225	225.0	10.8	10	13.4	12.5	16.6	16		
250	250.0	11.9	10	14.8	12.5	18.4	16		
280	280.0	13.4	10	16.6	12.5	20.6	16		
315	315.0	15	10	18.7	12.5	23.2	16		
355	355.0	16.9	10	21.1	12.5	26.1	16		
400	400.0	19.1	10	23.7	12.5	29.4	16		
450	450.0	21.5	10						
500	500.0	23.9	10						
630	630.0	30.0	10						

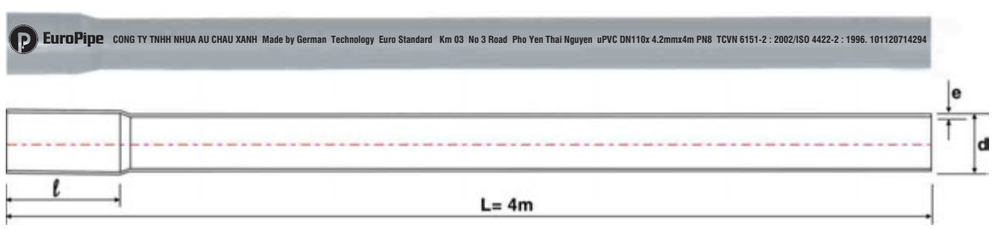

TCVN 8491-2:2011; ISO 1452 - 2:2009

ỐNG LẮP GIOĂNG CAO SU / PIPE WITH RUBBER RING

Đường kính ngoài:d Outside diameter (mm)	Chiều dài đầu nong:l Socket length (mm)	C_0		C_1		C_2		C_3	
		e (mm)	PN (bar)	e (mm)	PN (bar)	e (mm)	PN (bar)	e (mm)	PN (bar)
21.0	35±5	1.25	10	1.5	12.5	1.8	16	2.3	25
26.4	36±5	1.25	10	1.5	12.5	1.9	16	2.8	25
34.0	37±5	1.3	8.0	1.6	10	1.9	12.5	2.4	16
42.0	50±5	1.5	6.3	1.8	8.0	2.1	10	2.6	12.5
48.2	55±5	1.6	6.3	2.0	8.0	2.4	10	3.0	12.5
60.0	70±5	1.6	5.0	2.0	6.3	2.4	8.0	3.0	10

ỐNG LẮP GIOĂNG CAO SU / PIPE WITH RUBBER RING

Đường kính ngoài danh nghĩa *dn*	Dãy ống s						
	Độ dày thành (tối thiểu) danh nghĩa						
	s20 (SDR41)	s16 (SDR 33)	s12,5 (SDR 26)	s10 (SDR21)	s8 (SDR 17)	s6,3 (SDR 13,6)	s5 (SDR 11)
	Áp suất danh nghĩa PN dựa trên lệ số thiết kế c = 2,5						
		PN 6	PN 8	PN 10	PN 12,5	PN 16	PN 20
63		2.0	2.5	3.0	3.8	4.7	5.8
75		2.3	2.9	3.6	4.5	I6	6.8
90		2.8	3.5	4.3	5.4	67	8.2
	Áp suất danh nghĩa PN dựa trên hệ số thiết kế c = 2,0[a]						
		PN 6	PN 8	PN 10	PN 12,5	PN 16	PN 20	PN 25
110		2.7	3.4	4.2	5.3	6.6	8.1	10.0
125		3.1	3.9	4.8	6.0	7.4	9.2	11.4
140		3.5	4.3	5.4	6.7	8.3	10.3	12.7
160		4.0	4.9	6.2	7.7	9.5	11.8	14.6
180		4.4	5.5	6.9	8.6	10.7	13.3	16.4
200		4.9	6.2	7.7	9.6	11.9	14.7	18.2
225		5.5	6.9	8.6	10.8	13.4	16.6	
250		6.2	7.7	9.6	11.9	14.8	18.4	
280		6.9	8.6	10.7	13.4	16.6	20.6	
315		7.7	9.7	12.1	15.0	18.7	23.2	
355		8.7	10.9	13.6	16.9	21.1	26.1	
400		9.8	12.3	15.3	19.1	23.7	29.4	
450		11.0	13.8	17.2	21.5	26.7	33.1	
500		12.3	15.3	19.1	23.9	29.7	36.8	
560		13.7	17.2	21.4	26.7			
630		15.4	19.3	24.1	30.0			

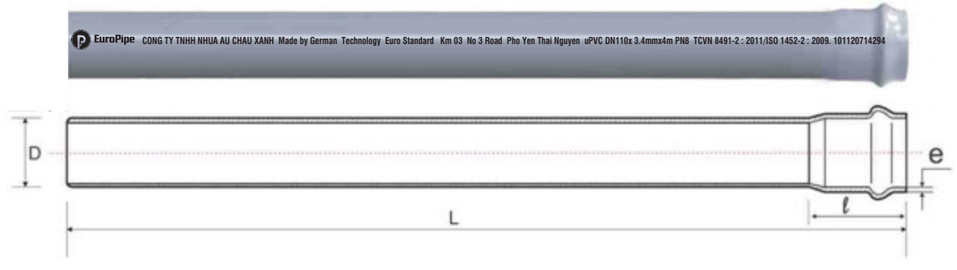

TCVN 6151-2:2002 / ISO 4422-2:1996

ỐNG LẮP GIOĂNG CAO SU / PIPE WITH RUBBER RING

Đường kính ngoài: D Nominal Outside Dia (mm)	Chiều dài đầu nong Socket length (mm)	PN 5	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16
		Chiều dày thành (mm)					
		Min	Min	Min	Min	Min	Min
63	70 ± 5	1.6	1.9	2.5	3	3.8	4.7
75	80 ± 5	1.9	2.2	2.9	3.6	4.5	5.5
90	100 ± 5	2.2	2.7	3.5	4.3	5.4	6.6
110	110 ± 5	2.7	3.2	4.2	5.3	6.6	8.1
125	140 ± 5	3.1	3.7	4.8	6	7.4	9.2
140	147 ± 5	3.5	4.1	5.4	6.7	8.3	10.3
160	160 ± 5	4	4.7	6.2	7.7	9.5	11.8
180	173 ± 5	4.4	5.3	6.9	8.6	10.7	13.3
200	185 ± 5	4.9	5.9	7.7	9.6	11.9	14.7
225	205 ± 10	5.5	6.6	8.6	10.8	13.4	16.6
250	201 ± 10	6.2	7.3	9.6	11.9	14.8	18.4
280	225 ± 10	6.9	8.2	10.7	13.4	16.6	20.6
315	230 ± 10	7.7	9.2	12.1	15	18.7	23.2
355	325 ± 10	8.7	10.4	13.6	16.9	21.1	26.1
400	350 ± 10	9.8	11.7	15.3	19.1	23.7	29.4
450	390 ± 10	11	13.2	17.2	21.5		
500	400 ± 10	12.3	14.6		23.9		
630	450 ± 10	15.4	18.4		30		

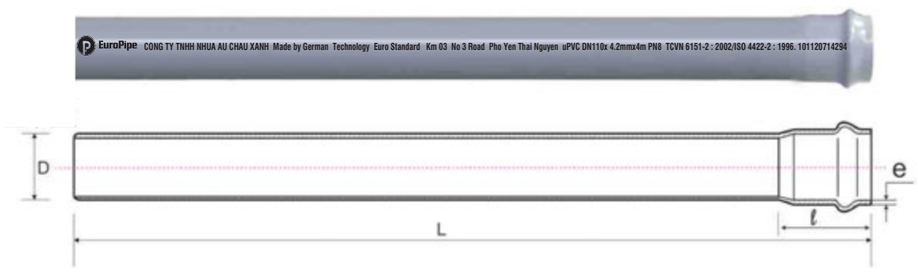

Áp suất làm việc

Áp suất làm việc là áp suất tối đa cho phép ở nhiệt độ của nước lên đến 45 °C. Áp suất làm việc được tính theo

Công thức: P_{lv} = **K x PN** (P_{lv} : Áp suất làm việc; K: Hệ số giảm áp đối với nhiệt độ của nước; PN: Áp suất danh nghĩa)

DN : Đường kính danh nghĩa

e_n: Độ dầy thành ống danh nghĩa

PN : Áp suất danh nghĩa

Working Pressure

Working pressure: Maximum admissible pressure for water at operating temperature up to 45 °C .

Formular: P_{lv} = **K x PN** (P_{lv} : Working Pressure ; K: Pressure losses coefficient for water temperatures; PN: Nominal pressure)

DN : Nominal size

e_n: Nominal wall thickness

PN : Nominal pressure

PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA uPVC/ uPVC PIPE FITTINGS

ĐẶC ĐIỂM PHỤ KIỆN uPVC

- **Vật liệu**: Vinyl Cloride
- **Kích cỡ**: Từ DN21 mm đến DN 630mm
- **Áp suất làm việc:** PN8 - PN16
- **Tiêu chuẩn**: TCVN 6151-2:2002; ISO 4422-2:1996
- **Mầu sắc**: Ghi sám

FEAUTURE OF uPVC FITTINGS

- **Material:** Unplasticized Poly (Vinyl Chloride)
- **Size:** Full DN 21mm through DN 630mm availability
- **Working pressure:** PN8 - PN16
- **Standard:** TCVN 6151-2:2002; ISO 4422-2:1996
- **Color:** Grey or other colors availability upon request

ĐẶC TÍNH VƯỢT TRỘI

- **Năng suất chảy cao:** Lòng ống trơn nhẵn và giảm thiểu ma sát không gây trở lực lớn cho dòng chảy và đạt lưu lượng chảy cao.
- **Chi phí lắp đặt thấp**: Trọng lượng nhẹ, dễ lắt đặt, vận chuyển nên dẫn đến giảm chi phí quá trình gia công lắp đặt
- **Độ bền**: Hơn 50 năm sử dụng
- **Thân thiện với môi trường:** UPVC có thể sử dụng để tái chế

ADVANTAGES

- **High Flow Capacity:** The smooth interior walls and low friction of uPvc Drainage fittings result in low flow resistance and high volume.
- **Low Installation Costs:** uPVC Drainage fittings are lightweight and are installed with solvent cement, and gasketed joint. Ease of installation reduces the installation costs.
- **Longevity:** uPVC Drainage fittings can work for more than 50 years under proper use.
- **Environment-friendly:** uPVC Drainage fittings can be recycled.

BẠC CHUYỂN BẬC/ REDUCED BUSH

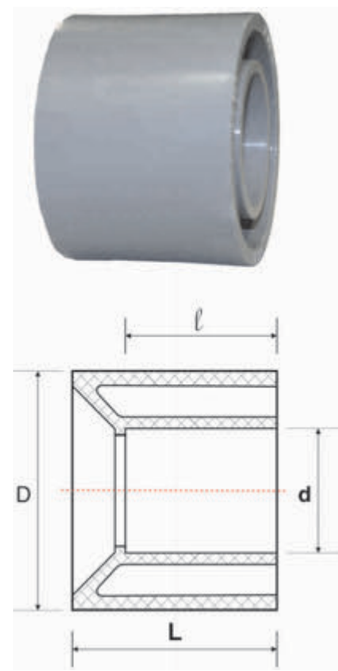

Dxd (mm)	l (mm)	L (mm)
27 x 21	26.5	29.5
34 x 21	30	35.5
34 x 27	30.9	35.5
42 x 21	30	44.5
42 x 27	30	44.5
42 x 34	36	51.5
48 x 21	30	51.5
48 x 27	30	51.5
48 x 34	36	51.5
48 x 42	45	62.5
60 x 21	30	62.5
60 x 27	30	62.5
60 x 34	36	62.5
60 x 42	45	62.5
60 x 48	52	62.5
75 x 21	30	62.5
75 x 27	30	62.5
75 x 34	36	62.5
75 x 42	45	62.5
75 x 48	52	62.5
75 x 60	56	62.5
90 x 21	30	69.5
90 x 27	30	69.5
90 x 34	36	69.5
90 x 42	45	69.5
90 x 48	52	69.5
90 x 60	56	69.5
90 x 75	63	69.5
110 x 21	30	69.5
110 x 27	30	69.5
110 x 34	36	69.5
110 x 42	45	69.5
110 x 48	52	69.5
110 x 60	56	69.5
110 x 75	60	69.5
110 x 90	62.5	69.5
	.....	
630		

NỐI THẲNG/ SOCKETS

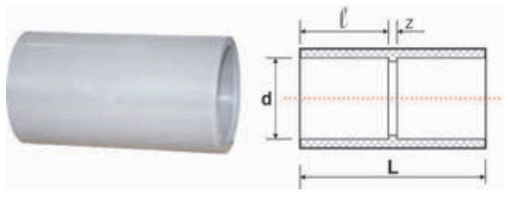

d (mm)	l (mm)	Z (mm)	L (mm)
21	30	4	64
27	30	4	64
34	36	4	76
42	45	4	94
48	52	4	108
60	63	4	130

TÊ ĐỀU 90°/ TEES 90°

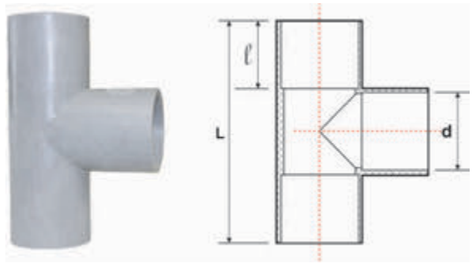

d (mm)	l (mm)	L (mm)
21	30	84.2
27	30	88.7
34	36	107.7
42	45	135.2
48	52	154.7
60	63	218
75	63	239.9
90	70	297
110	70	310
	.....	
360		

BA CHẠC XIÊN 45°/ TEES 45°

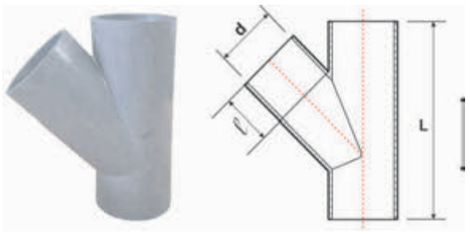

d (mm)	l (mm)	L (mm)
60	63	218
75	63	239.9
90	70	297
110	70	310
125	72.3	342
140	76.5	377
	.....	
630		

CÚT GÓC 90°/ ELBOWS 90°

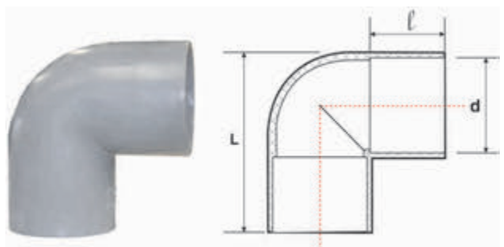

d (mm)	l (mm)	L (mm)
21	30	54.1
27	30	60.1
34	36	73.8
42	45	91.1
48	52	101.1
60	63	127.7
75	63	143.5
90	70	165.9
110	70	186.6
	.....	
630		

CHẾCH 45°/ ELBOWS 45°

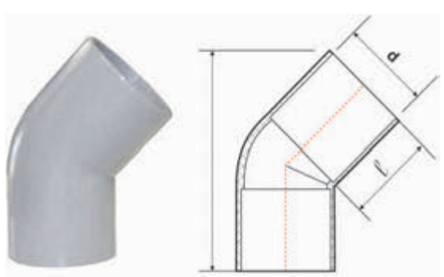

d (mm)	l (mm)	L (mm)
21	30	
27	30	
34	36	
42	45	
48	52	
60	63	
75	63	
90	70	
110	70	
	.....	
630		

NỐI GÓC 45° E-E/ ELBOWS 45° E-E WITH RUBBER RING

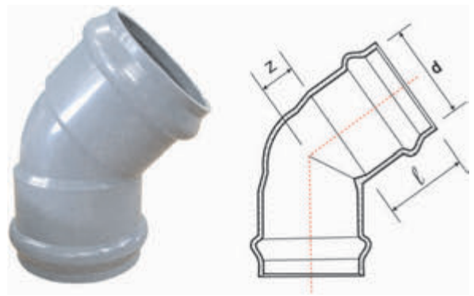

d (mm)	z (mm)	l (mm)
63	14	40
75	17	42
90	20	44
110	24	47
160	38	54
200	45	60
225		64
250	60	68
315	72	78
355		84
	.....	
630		

BA CHẠC 90° E-E-E/ TEES 90° E-E-E WITH RUBBER RING

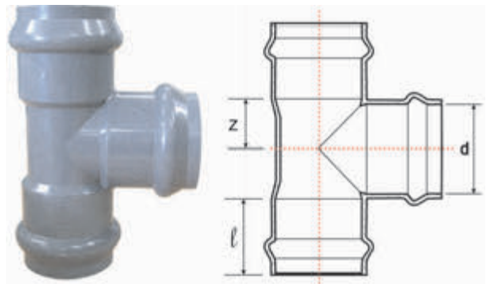

d (mm)	z (mm)	l (mm)
63	33	40
75	39	42
90	46	44
110	56	47
160	81	54
200	110	60
225		64
250	141	68
315	178	78
355		84
400		90
	.....	
630		

NỐI GÓC 90° E-E/ ELBOWS 90° E-E WITH RUBBER RING

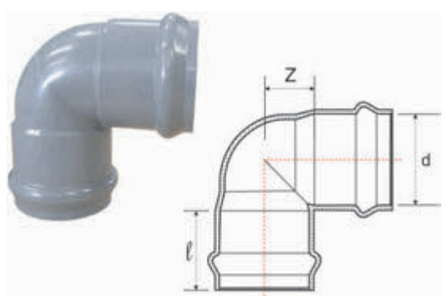

d (mm)	z (mm)	l (mm)
63	35	40
75	40	42
90	48	44
110	58	47
160	85	54
200	110	60
225		64
250	141	68
315	178	78
355		84
	.....	
630		

NỐI THẲNG E-E/ SOCKETS E-E WITH RUBBER RING

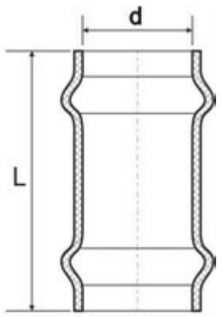

d (mm)	L (mm)
63	245
75	260
90	270
110	295
160	350
200	390
225	405
250	433
315	505
355	
.....	
630	

NỐI GIẢM E-E/ REDUCED WITH RUBBER RING

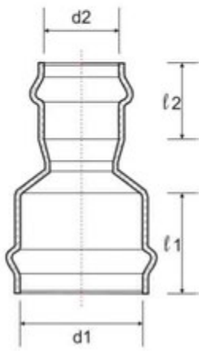

d1 x d2 (mm)	l_1 (mm)	l_2 (mm)
90 x 63	44	40
90 x 75	44	42
110 x 63	47	40
110 x 90	47	44
160 x 110	54	47
200 x 110	60	47
200 x 160	60	54
225 x 110	64	47
225 x 160	64	54
225 x 200	64	60
250 x 110	68	47
250 x 160	68	54
250 x 200	68	60
315 x 110	78	47
315 x 160	78	54
315 x 200	78	60
315 x 225	78	68
315 x 250	84	60
355 x 200	84	64
355 x 225		
.....		
630		

MẶT BÍCH B-U/ FLANGE B-U

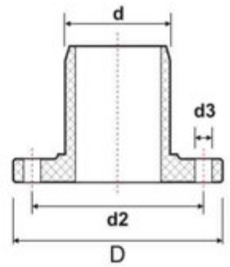

d (mm)	D (mm)	d2 (mm)	d3 (mm)
63	165	125	18
75	185	145	18
90	200	160	18
110	220	180	18
160	285	240	22
200	315	270	22
225	340	295	22
250	370	325	22
315	445	400	22
	.....		
630			

MẶT BÍCH B-E/ FLANGE B-E

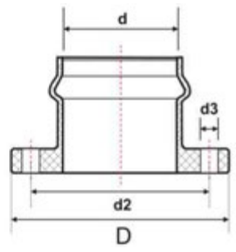

d (mm)	D (mm)	d2 (mm)	d3 (mm)
63	165	125	18
75	185	145	18
90	200	160	18
110	220	180	18
160	285	240	22
200	315	270	22
225	340	295	22
250	370	325	22
315	445	400	22
	.....		
630			

TÊ 90° E-B-E/ TEES 90° E-B-E

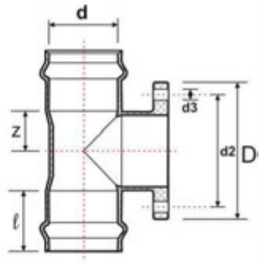

d (mm)	D (mm)	d2 (mm)	d3 (mm)	l (mm)	Z (mm)
63	165	125	18	40	33
75	185	145	18	42	39
90	200	160	18	44	46
110	220	180	18	47	56
160	285	240	22	54	81
200	315	270	22	60	110
225	340	295	22	64	
250	370	325	22	68	141
315	445	400	22	78	178
400					
	.....				
630					

HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT/ INSTALLATIONS

MỐI HÀN NỐI KEO/ Solvent Weld Joint

1. Nếu cần, cắt ống đến chiều dài yêu cầu bằng máy cắt ống, máy cưa hoặc cưa cắt ngang, bảo đảm rằng chỗ cắt phải vuông góc với trục ống.

2. Vát chéo các đầu cắt và cắt bỏ tất cả các phần ria của ống bằng dao tựa, giũa hoặc dụng cụ mài. Bảo đảm rằng tất cả bề mặt hàn đều không bẩn, bụi có nước và dầu mỡ. Đánh dấu đầu ống bằng một dây sâu.

3. Trát một lớp keo ở phần bên trong khớp nối các phụ kiện cần nối. Ngay khi trát một lớp keo đều lên ống cho khoảng cách lớn hơn chiều sâu của khớp nối các phụ kiện cần nối. Nếu keo khô ở một trong hai bề mặt này trước khi hàn, sử dụng một lớp trát khác.

4. Trong khi keo vẫn còn ẩm, chèn ngay ống vào các phụ kiện cần nối phù hợp với các chuyển động cho đến khi nó ở điểm thấp nhất của khớp nối, và quay ¼ ống trong khớp nối để bảo đảm chia đều keo trong ống. Giữ ống cùng với phụ kiện cần nối chặt tại vị trí trong vòng 30 giây (dn<63mm) hoặc 30 giây (dn75mm - dn250mm).
Loại bỏ hết phần keo thừa khỏi mối hàn sau khi lắp đặt.

5. Không thực hiện bước tiếp theo cho đến khi mối hàn được xử lý.
Thực hiện kiểm tra áp lực thuỷ tĩnh chỉ sau 24 giờ.

1. If it is necessary, cut the pipe to the desired length with pipe cutters, hacksaw orcross cut saw. make sure the cut is square

2. Chamfer the cut ends and remove all the burrs of pipe with a knife-edge, file or deburring tool. Make sure all joining surfaces are free from dirt, dust, water anf oil. Mark the pipe end with a socket depth line.

3. Coat the inside of the fittings socket with a medium layer of cement. Immediately. Apply a full even layer of cement on the pipe for a distance slightly greater than the. Depth of the fitting socket. If the cement dries on either surface before joining, apply another coat.

4. While the cement is still wet, immediately insert the pipe in to the fitting with a steady even motion until it bottoms in the socket, and turn pipe 1/4 turn in the socket to ensure an even spread of cement. Hold the pipe and fitting together firmly in position for 30 seconds (d_n<63mm) or 30 seconds (d_n75mm - d_n250mm).
Wipe the excesstive cement from joint after assembly..

5. Do not take the next step until the joint is cured.
The hydrostatic pressure test shall be made only after 24 hours.

MỐI NỐI ĐƯỢC ĐẶT ĐỆM/ GASKETED JOINT

1.Làm sạch và lau khô bên trong phần nong của ống và bên ngoài đầu chốt của ống. Đánh dấu đầu chốt bằng dây có chiều dài theo ống. Vát đầu chốt của ống

2. Làm sạch và lau khô miếng đệm. Đặt miếng đệm vào trong rãnh nong của ống

3. Sử dụng dầu bôi trơn ở đầu chốt của ống và bề mặt miếng đệm. Dầu bôi trơn không phải là chất độc hại và sẽ gây tác động xấu lên miếng đệm và các vật liệu của ống.

4. Chèn đầu chốt được cắt vát vào phần nong bằng dụng cụ kéo cho đến khi tiếp xúc với miếng đệm. Đẩy đầu chốt cho đến khi vạch mốc trên đầu chốt ngang với điểm cuối của phần nong của ống. Nếu có lực cản bất thường khi chèn đầu vát hay vạch mốc không đạt đến vị trí ngang bằng, tháo rời mối nối, và kiểm tra vị trí của miếng đệm, sau đó loại bỏ những vật cản, mảnh vỡ

1.Clean and dry the inside of bell and the outside of spigot end of the pipe. Mark the spigot end with a socket depth line. Chamfer the spigot end of the pipe

2. Clean and dry the gasket. Put the gasket into the bell groove.

3. Apply lubricant on the spigot end of the pipe and the surface of gasket. The lubricant shall be nontoxic and shall have no deteriorating effects on the gasket and pipe materials.

4. Insert the beveled spigot end into the bell with pull tool until it contact with the gasket. Push the spigot end in until the reference mark on the spigot end is flush wit the end of the bell. If undue resistance to insertion of the beveled end is encountered or the reference mark does not reach the flush position, disassemble the joint, and check the position of the gasket, and remove any debris.

CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG/ QUATEST

Quatest 1
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Địa chỉ/Address: 8 Hoàng Quốc Việt
Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại/Tel: (84-4) 38361399
Fax: (84-4) 38361199

Số /No. 14 / 2015 /TN 3.02 Trang/Page: 1 / 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULTS

1. Tên mẫu thử: Ống uPVC D160x6,2 PN8
Sản phẩm cung cấp cho Công ty Keangnam, nhà thầu chính gói thầu A5 Nội Bài – Lào Cai

2. Khách hàng: Công ty TNHH Nhựa Âu Châu Xanh

3. Số lượng mẫu: 01 mẫu **4. Ngày nhận mẫu:** 30/ 12/ 2013

5. Tình trạng mẫu: 01 đoạn ống nhựa dài 1,5 mét

6. Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 02/ 01 /2014 đến ngày 06/ 01/2014

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức quy định theo TCVN 6151-2: 2002	Kết quả
1	Đường kính ngoài	mm	TCVN 6145: 1996	160,0 ÷ 160,5	160,3
2	Chiều dày vách ống	mm	TCVN 6145: 1996	6,2 ÷ 7,2	6,5
3	Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	%	TCVN 6148: 2007	≤ 5,0	2,6
4	Độ bền va đập ở 0^0C		TCVN 7434: 2004	Tỉ lệ va đập thực ≤ 10%	Tỉ lệ va đập thực < 10%
5	Độ bền nhiệt Vicat	^{0}C	TCVN 6147: 2003	≥ 80	81
6	Độ bền Diclomethane		ISO 9852: 1995	Không bị ăn mòn	Không bị ăn mòn
7	Độ bền áp suất thủy tĩnh ở 20^0C trong 1 giờ - Áp suất thử *33,9 kg/cm²*		TCVN 6149: 2007	Không rò rỉ	Không rò rỉ

Hà Nội, ngày 06/ 01 / 2014

GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG

Phạm Thuý Hằng

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cảnh Tài

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is value only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the weitten approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.
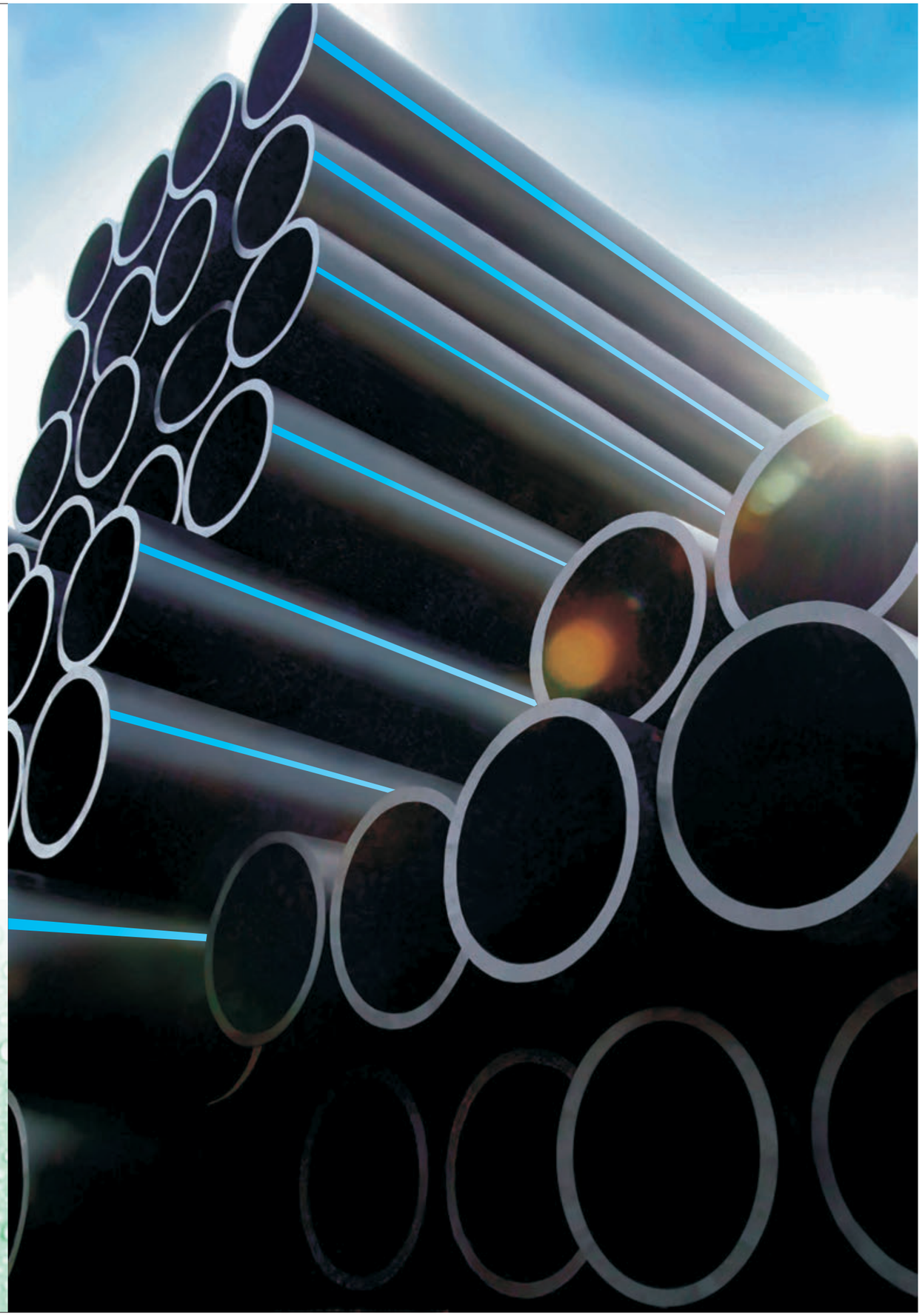
TN/BM/05.4-Sbh1